

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Số: 3110/2022/EIB-TGD

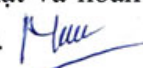
V/v công bố thông tin báo cáo thường niên
2021 của Eximbank**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

- Mã chứng khoán: **EIB**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
- Điện thoại: (028) 3821 0056 Fax: (028) 3914 2457
- Website: <https://eximbank.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Thường niên năm 2021 của Eximbank.**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2022 tại đường dẫn <https://eximbank.com.vn/baocaothuongnien>**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Tài liệu đính kèm:
- BCTN 2021 của Eximbank

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu. P.Tiếp thị & TT.

TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN TẤN LỘC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT
2021

EXIMBANK





BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT

2021

MỤC LỤC

PHÁT BIỂU CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	7
I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG	8
I.1. Thông tin chung	8
I.2. Quá trình hình thành và phát triển	9
I.3. Mô hình tổ chức và cơ cấu bộ máy quản lý	14
I.4. Định hướng phát triển	16
I.5. Các rủi ro	17
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021	18
II.1. Tình hình hoạt động, tình hình tài chính và kết quả kinh doanh năm 2021	19
II.2. Tổ chức và nhân sự	21
II.3. Tình hình đầu tư vào công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (Eximbank AMC)	28
II.4. Số lượng cổ phần và cơ cấu cổ đông của Eximbank	30
II.5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội	31
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	38
III.1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh	39
III.2. Tình hình tài chính	54
III.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	55
III.4. Kế hoạch kinh doanh 2022	59
III.5. Báo cáo đánh giá liên quan đến môi trường và xã hội	59
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG	60
IV.1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của ngân hàng	61
IV.2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Ban Điều hành	62
V. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG	63
V.1. Hội đồng Quản trị	64
V.2. Ban Kiểm soát	74
V.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	80
NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2021	82
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	86
VI.1. Ý kiến kiểm toán	91
VI.2. Báo cáo tài chính hợp nhất	92
VI.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	95



PHÁT BIỂU CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2021, đại dịch Covid kéo dài đã tiếp tục tác động tiêu cực đến kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. Trong bối cảnh đó, Eximbank cũng gặp nhiều thách thức lớn. Tuy nhiên, Ngân hàng đã có sự chủ động trong ứng phó, thông qua việc điều chỉnh kịp thời các giải pháp để thích ứng trong công tác điều hành, kinh doanh. Với nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên, Eximbank đã hoàn thành mục tiêu chung của ngân hàng trong năm 2021. Theo đó, Eximbank tập trung tăng trưởng hoạt động kinh doanh theo hướng an toàn, cụ thể: Quy mô tổng tài sản, huy động vốn, dư nợ cấp tín dụng đều tăng trưởng so với năm 2020, trong đó đặc biệt là dư nợ tín dụng tăng trưởng đạt mục tiêu đề ra (tăng 13,3%). Hoạt động Bancassurance tăng trưởng tốt với mức tăng 18%. Nền tảng khách hàng hiện hữu gia tăng trên 67.000 khách hàng so với năm 2021. Nợ xấu kiểm soát tốt ở mức dưới 2% và các giới hạn tỉ lệ bảo đảm hoạt động đều được giám sát chặt chẽ và luôn đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của NHNN.

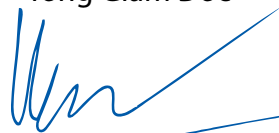
Bên cạnh đó, Eximbank đã thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập theo quy định của NHNN. Quy trình đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro được áp dụng đối với các rủi ro trọng yếu nhằm kiểm soát và xử lý kịp thời để đạt được mục tiêu quản trị rủi ro.

Bước sang năm 2022, ngân hàng hoạt động trong “trạng thái bình thường mới” với nhiệm vụ trọng tâm: Thúc đẩy kinh doanh, trong đó đáp ứng tốt nhất các yêu cầu ngày càng cao của khách hàng; Đẩy mạnh chuyển đổi số; Xử lý thu hồi các khoản nợ xấu trong những năm trước đây. Eximbank sẽ phải tiếp tục nỗ lực nhiều hơn, tăng năng suất lao động nhiều hơn, kỷ luật hơn, và với sự đoàn kết, nhiệt huyết của mỗi cán bộ nhân viên Eximbank như hiện nay thì chắc chắn rằng Eximbank sẽ sớm trở lại đúng vị thế của mình trong thời gian tới.

Với những kế hoạch đã đề ra, Ban Lãnh đạo ngân hàng đồng lòng cùng toàn thể CBNV tiếp tục chung tay, xây dựng hướng tới tương lai, đưa Eximbank trở về vị thế vốn có của mình trên thị trường tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành cùng tập thể nhân viên Eximbank, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý vị cổ đông, Quý khách hàng, các đối tác trong nước và quốc tế, Chính phủ, các cơ quan Ban ngành Trung ương, địa phương đặc biệt là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam từ Trung ương đến địa phương đã luôn đồng hành và hỗ trợ Eximbank. Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ, chia sẻ, góp ý chân tình của Quý vị để Eximbank ngày càng hoàn thiện và phát triển bền vững, mạnh mẽ hơn nữa trong thời gian tới.

TM BAN ĐIỀU HÀNH
Tổng Giám Đốc



TRẦN TẤN LỘC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG

I.1. Thông tin chung

Tên đăng ký Tiếng Việt

Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Tên đăng ký Tiếng Anh

Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank (Vietnam Eximbank)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Yasuhiro Saitoh

Tổng Giám đốc

Ông Trần Tấn Lộc

Địa chỉ đăng ký của Hội sở

Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11 + 16, Tòa nhà VINCOM CENTER

Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ văn phòng

Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11 + 16, Tòa nhà VINCOM CENTER

Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (84.28) 38.210.056 Fax: (84.28) 38.216.913

Website: <http://www.eximbank.com.vn>

Cơ quan quản lý

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Bitexco, 2 Hải Triều, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày đăng ký đầu tiên

23/07/1992

Ngày đăng ký thay đổi lần thứ 28

16/09/2021

Cơ quan đăng ký ban đầu

Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh

Giấy phép hoạt động kinh doanh

11/NH-GP ngày 06/04/1992

Số chứng nhận đăng ký thuế

0301179079

Thông tin cổ phiếu

Niêm yết tại: **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh**

Tên cổ phiếu

Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)

Mã cổ phiếu: **EIB**

II.2 Quá trình hình thành và phát triển

I.2.1. Thành lập

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên được thành lập tại Việt Nam vào ngày 24/05/1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 17/01/1990 và nhận được Giấy phép hoạt động số 11/NH-GP ký ngày 06/04/1992 của Thống đốc Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cho phép Ngân hàng hoạt động trong 50 năm với số vốn điều lệ đăng ký là 50 tỷ đồng (tương đương 12,5 triệu đô la Mỹ tại thời điểm thành lập ngân hàng) và có tên mới là Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (được gọi tắt là “Eximbank”).

I.2.2. Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh của Eximbank bao gồm các lĩnh vực chủ yếu: Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá; kinh doanh ngoại hối; thanh toán quốc tế; đầu tư vào chứng khoán và các giấy tờ có giá; dịch vụ thanh toán và phát hành thẻ nội địa, thẻ quốc tế Visa, Mastercard, JCB; dịch vụ ngân quỹ; dịch vụ tài chính trọn gói dành cho du học sinh; dịch vụ tư vấn tài chính; mua trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh mua bán vàng miếng; dịch vụ bảo quản tài sản; các dịch vụ ngân hàng khác,...

I.2.3. Địa bàn hoạt động

Eximbank có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Tính đến ngày 31/12/2021 Eximbank có 207 điểm giao dịch hiện diện tại 22 tỉnh thành trên toàn quốc, bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Ninh, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng, Huế, Nha Trang, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP.Hồ Chí Minh, Long An, An Giang, Tiền Giang, Cần Thơ, Bạc Liêu và Kiên Giang.

I.2.4. Niêm yết

Eximbank được Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh chấp thuận cho niêm yết kể từ ngày 20/10/2009 theo Quyết định số 128/QĐ-SGDHCM.

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tổng số lượng niêm yết: 1.235.522.904 cổ phần.

Tổng giá trị niêm yết: 12.355.229.040.000 đồng (theo mệnh giá).

NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT QUA CÁC NĂM HOẠT ĐỘNG

1.2.5. Những sự kiện nổi bật qua các năm hoạt động

Năm 1991, 1992: Được Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính tín nhiệm giao thực hiện một phần chương trình tài trợ không hoàn lại của Thụy Điển dành cho các doanh nghiệp Việt Nam có nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ Thụy Điển.

Năm 1993: Tham gia hệ thống thanh toán điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm 1995: Tham gia tổ chức Swift (Tổ chức Viễn thông Tài chính Liên Ngân hàng Toàn cầu);

Được chọn là 1 trong 6 ngân hàng Việt Nam tham gia Dự án hiện đại hóa ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức với sự tài trợ của Ngân hàng thế giới – World Bank.

Năm 1997: Trở thành thành viên chính thức của tổ chức thẻ quốc tế Mastercard.

Năm 1998: Trở thành thành viên chính thức của tổ chức thẻ quốc tế Visa.

Năm 2003: Triển khai hệ thống thanh toán trực tuyến nội hàng toàn hệ thống.

Năm 2005: Là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành thẻ ghi nợ quốc tế Visa Debit.

Năm 2007: Ký kết hợp tác chiến lược với 17 đối tác trong nước và các đối tác đầu tư nước ngoài, đặc biệt là ký kết thỏa thuận hợp tác chiến lược với ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) của Nhật Bản.

Năm 2008: Eximbank tăng vốn điều lệ lên 7.220 tỷ đồng.

Năm 2009: Eximbank tăng vốn điều lệ lên 8.800 tỷ đồng, chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Năm 2010: Eximbank tăng vốn điều lệ lên 10.560 tỷ đồng.

Năm 2011: Eximbank tăng vốn điều lệ lên 12.355 tỷ đồng;

Eximbank được tạp chí The Banker chọn vào **Top 1.000 ngân hàng hàng đầu thế giới** và **Top 25 ngân hàng có tốc độ tăng trưởng tài sản nhanh nhất 2010**.

Năm 2012: Được tạp chí AsiaMoney trao giải thưởng **“Ngân hàng nội địa tốt nhất Việt Nam năm 2012”**.

Eximbank tiếp tục được xếp hạng trong **Top 1.000 ngân hàng lớn nhất thế giới năm 2012** do tạp chí The Banker bình chọn.

Eximbank chính thức ra mắt bộ nhận diện thương hiệu mới.

Năm 2013: Được Tạp chí Asian Banker trao giải thưởng

“Ngân hàng được quản lý tốt nhất tại Việt Nam năm 2013”.

Tiếp tục được xếp hạng trong **Top 1.000 ngân hàng lớn nhất thế giới năm 2013** do tạp chí The Banker bình chọn.

Eximbank là một trong những ngân hàng đầu tiên gia nhập thành viên phát hành thẻ quốc tế mang thương hiệu JCB tại Việt Nam.

Năm 2014: Được tạp chí The Banker xếp hạng vào **Top 1.000 ngân hàng lớn nhất thế giới năm 2014**, Eximbank vinh dự nhiều năm liên tiếp đứng trong bảng xếp hạng những ngân hàng hàng đầu thế giới.

Tạp chí EuroMoney trao giải thưởng **“Ngân hàng tốt nhất Việt Nam năm 2014”.**

Năm 2015: Được tạp chí Asian Banker trao giải thưởng **Ngân hàng Tài trợ Thương mại Tốt nhất năm 2015** (Best Trade Finance Bank); được Tạp chí Asiamoney – Hong Kong trao tặng danh hiệu **“Best Local Cash Management Bank in Vietnam 2015”** (tạm dịch là “Ngân hàng Quản lý Tiền mặt Nội địa Tốt nhất Việt Nam năm 2015”) do các doanh nghiệp quy mô nhỏ có doanh số hàng năm dưới 100 triệu USD bình chọn.

Eximbank và Infosys ký kết triển khai giải pháp phần mềm Infosys Finacle Core Banking, tạo bước đột phá trong việc khai thác và phát triển thêm nhiều sản phẩm và dịch vụ ngân hàng hiện đại.

Năm 2016: Eximbank vinh dự nhận giải thưởng **“Chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc năm 2016”** do Ngân hàng JPMorgan (Mỹ) trao tặng.

Năm 2017: Mercedes-Benz và FUSO chính thức ra mắt Dịch vụ Tài chính Daimler cùng ngân hàng Eximbank tại Việt Nam.

Eximbank chính thức ra mắt thẻ tín dụng quốc tế Eximbank – JCB Platinum Travel Cash Back. Eximbank dành 1.000 tỉ đồng cho chương trình kết nối Ngân hàng – Doanh nghiệp 2017.

Các giải thưởng Eximbank vinh dự nhận được:

- *Giải thưởng Chất lượng Điện Thanh toán Xuyên suốt Xuất sắc 2016 của HSBC - HSBC 2016 Straight-Through Processing (STP) Excellence Award*
- *Giải thưởng Chất lượng Điện Thanh toán Xuyên suốt 2016 của Bank of New York Mellon BNY Mellon 2016 Straight-Through Processing (STP) Award*
- *Giải thưởng Ghi nhận Chất lượng Thanh toán Bù trừ đồng Đô-la Mỹ 2017 của J.P.Morgan - J.P.Morgan 2017 Quality Recognition Award for U.S. Dollar Clearing.*
- *Giải thưởng Vận hành Điện Thanh toán Xuất sắc 2016 của Wells Fargo-Wells Fargo 2016 Operational Excellence Award.*

Năm 2018:

Tháng 06/2018, Eximbank ra mắt thẻ Eximbank Visa Platinum Cash back.

Tháng 10/2018, Eximbank ra mắt thẻ Eximbank JCB Young.

Tháng 11/2018, Eximbank triển khai hệ thống bảo hiểm nhà/căn hộ online (Hệ thống Merimen)

Các giải thưởng Eximbank vinh dự nhận được

- Giải thưởng *Tỷ lệ điện tử xuyên suốt cao (STP) năm 2017* do Bank of New York Mellon trao tặng.
- Giải thưởng *Ngân hàng thanh toán quốc tế xuất sắc* do Wells Fargo trao tặng.
- Giải thưởng *“Chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc năm 2018”* do Ngân hàng JPMorgan (Mỹ) trao tặng.

Năm 2019:

Tháng 1/2019: Ký kết với Tranglo cùng phát triển kênh thanh toán trực tuyến cho khách hàng nhận kiều hối.

Tháng 11/2019:

Chi nhánh Eximbank HCM hoạt động tại trụ sở mới - 4B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1.

Ký kết Biên bản Ghi nhớ hợp tác với Doremimg.

Tháng 12/2019: Tổ chức giải Eximbank Visa Golf Tournament 2019 tại Ninh Bình

Những sự kiện nổi bật trong năm 2020

Tháng 4/2020

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cấp hạn mức tài trợ thương mại và hạn mức tín dụng tuần hoàn cho Eximbank với tổng giá trị lên tới 31 triệu USD (tương đương 725 tỷ đồng)

Tháng 9/2020

Hãng đánh giá tín nhiệm quốc tế Standard & Poor's Global Ratings công bố mức tín nhiệm đối tác dài hạn của Eximbank được giữ nguyên B+ với triển vọng “ổn định”.



Những sự kiện nổi bật trong năm 2021

- Tháng 01/2021 - Giải thưởng **“Chất lượng Thanh toán Quốc tế xuất sắc”** của JP Morgan.
- Tháng 02/2021 - Giải thưởng **“Ngân hàng năng động nhất thị trường ngoại hối Việt Nam 2020”** và **“Nhà tạo lập thị trường ngoại hối tốt nhất Việt Nam 2020”** từ Refinitiv (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán London - London Stock Exchange Group).
- Tháng 12/2021 - Giải thưởng **“Ngân hàng dẫn đầu tăng trưởng doanh số chấp nhận thanh toán qua thẻ năm 2020”** và **“Ngân hàng dẫn đầu số lượng thẻ ghi nợ JCB đang lưu hành năm 2020”** từ Tổ chức thẻ Quốc tế JCB của Nhật Bản.

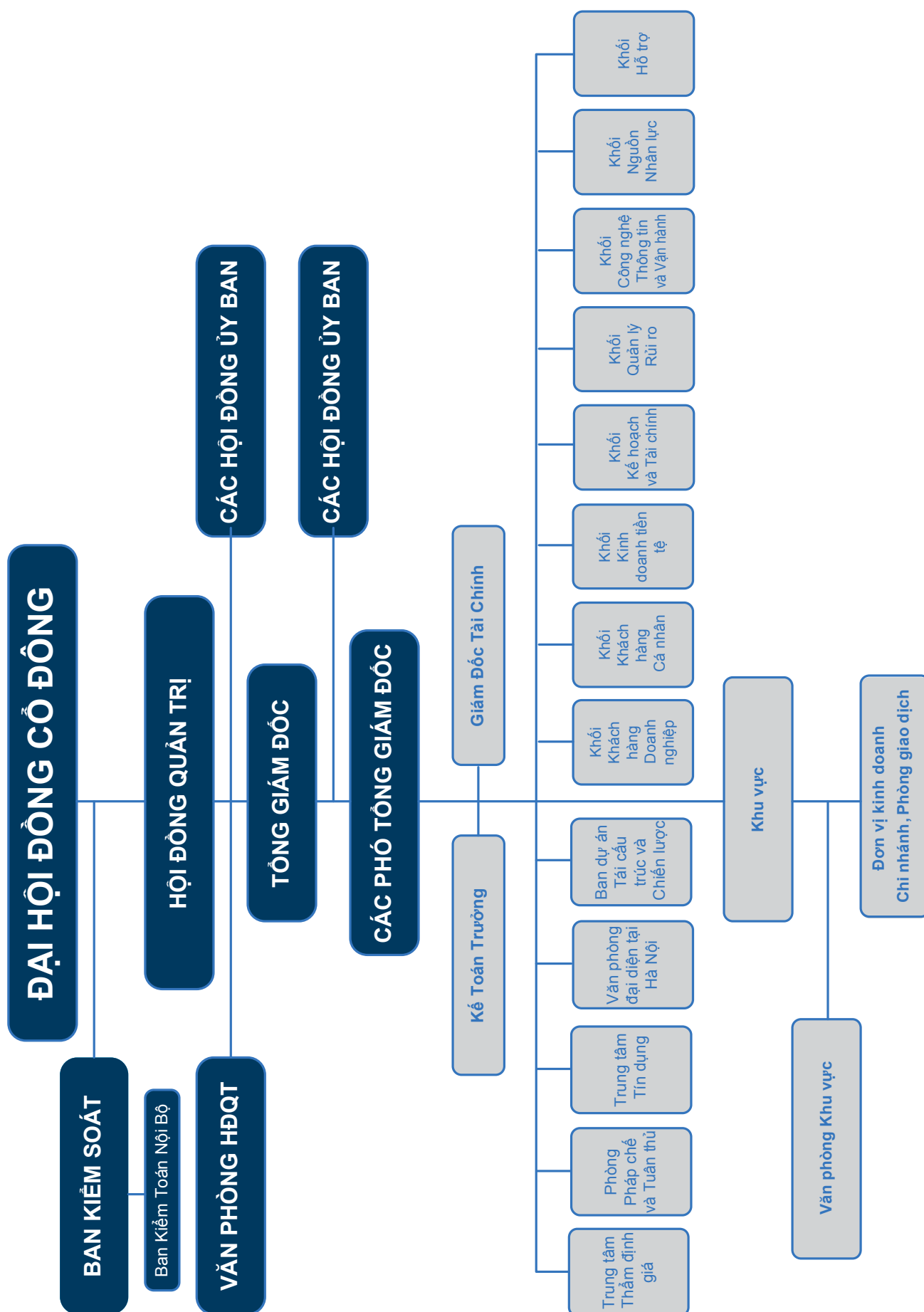


MÔ HÌNH TỔ CHỨC



I.3 Mô hình tổ chức và cơ cấu bộ máy quản lý

I.3.1. Mô hình tổ chức



I.3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Hội đồng Quản trị

Ông Yasuhiro Saitoh

Chủ tịch HĐQT từ ngày 25/06/2020
(Phó Chủ tịch HĐQT đến ngày 25/06/2020)

Ông Cao Xuân Ninh

Thành viên HĐQT từ ngày 25/06/2020
(Chủ tịch HĐQT đến ngày 25/06/2020)

Ông Nguyễn Quang Thông

Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 28/02/2020
(Thành viên HĐQT đến ngày 28/02/2020)

Ông Lê Văn Quyết

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Quốc

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Ông Hoàng Tuấn Khải

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Anh Mai

Thành viên Hội đồng Quản trị
(Phó Chủ tịch HĐQT đến ngày 25/7/2020)

Bà Lương Thị Cẩm Tú

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Thanh Tùng

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ban Kiểm soát

Ông Trần Ngọc Dũng

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Đặng Hữu Tiến

Thành viên

Bà Phạm Thị Mai Phương

Thành viên

Ông Trịnh Bảo Quốc

Thành viên

Ban Điều hành

Ông Trần Tấn Lộc

Tổng Giám đốc

Ông Đào Hồng Châu

Phó Tổng Giám đốc

Bà Đinh Thị Thu Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hướng Minh

Phó Tổng Giám đốc

I.3.3. Công ty con

Eximbank có 1 công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản.
Đến ngày 31/12/2020, vốn điều lệ được cấp là 300 tỷ đồng.

I.4. Định hướng phát triển

I.4.1. Tầm nhìn phát triển

Eximbank tận dụng các cơ hội thị trường để duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững, củng cố và mở rộng nền tảng khách hàng, nâng tầm vị thế và xây dựng Eximbank trở thành ngân hàng thương mại cổ phần hiện đại, là nơi các cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và các đối tác luôn yên tâm về hiệu quả đầu tư và an toàn vốn, là ngân hàng cung cấp đa dạng các sản phẩm, dịch vụ tài chính ngân hàng chất lượng cao, là một thương hiệu có uy tín trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và có nhiều đóng góp cho cộng đồng, cho xã hội.

Tầm nhìn

Trở thành Ngân hàng thương mại chất lượng hàng đầu tại Việt Nam dẫn dắt bởi tính chuyên nghiệp và liêm chính.

Sứ mệnh



Đáp ứng kỳ vọng khách hàng bằng việc cung cấp dịch vụ và giải pháp tài chính với mục tiêu lấy khách hàng làm trọng tâm.



Cung cấp giải pháp tài chính và sản phẩm đa dạng, chất lượng cao, ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến.



Tạo môi trường làm việc nhằm khuyến khích và khen thưởng cho những nhân viên có năng lực và nhiệt huyết.



Tối ưu hóa giá trị cho tất cả các bên liên quan bao gồm khách hàng, cổ đông, nhân viên và cộng đồng thông qua tăng trưởng ổn định trong hoạt động kinh doanh.

Giá trị cốt lõi

**Khách hàng trên
hết và Dịch vụ
tin cậy**

**Đạo đức
kinh doanh và
Minh bạch**

**Sáng tạo và
Cải tiến**

I.5. Các rủi ro

I.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro phát sinh do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường gây tác động tiêu cực đối với thu nhập và (hoặc) vốn của Ngân hàng, bao gồm:

(i) Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là những tổn thất tiềm tàng đối với thu nhập và giá trị ròng của ngân hàng khi lãi suất thị trường biến động. Rủi ro lãi suất có thể phát sinh do chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ tái định lại lãi suất; thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất thị trường khác nhau; Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn; tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

(ii) Rủi ro ngoại hối:

Rủi ro ngoại hối là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Eximbank có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng.

(iii) Rủi ro giá đầu tư:

Rủi ro giá đầu tư là rủi ro phát sinh do sự biến động của giá cổ phiếu, trái phiếu và những khoản đầu tư vốn và chứng khoán khác dẫn đến việc giảm giá trị các khoản đầu tư mà ngân hàng nắm giữ.

I.5.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn.

I.5.3. Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng

Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng là những tổn thất tiềm tàng đối với thu nhập và giá trị ròng của ngân hàng khi lãi suất thị trường biến động. Rủi ro lãi suất có thể phát sinh do chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ tái định lại lãi suất; thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất thị trường khác nhau; Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn; tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.



II.TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

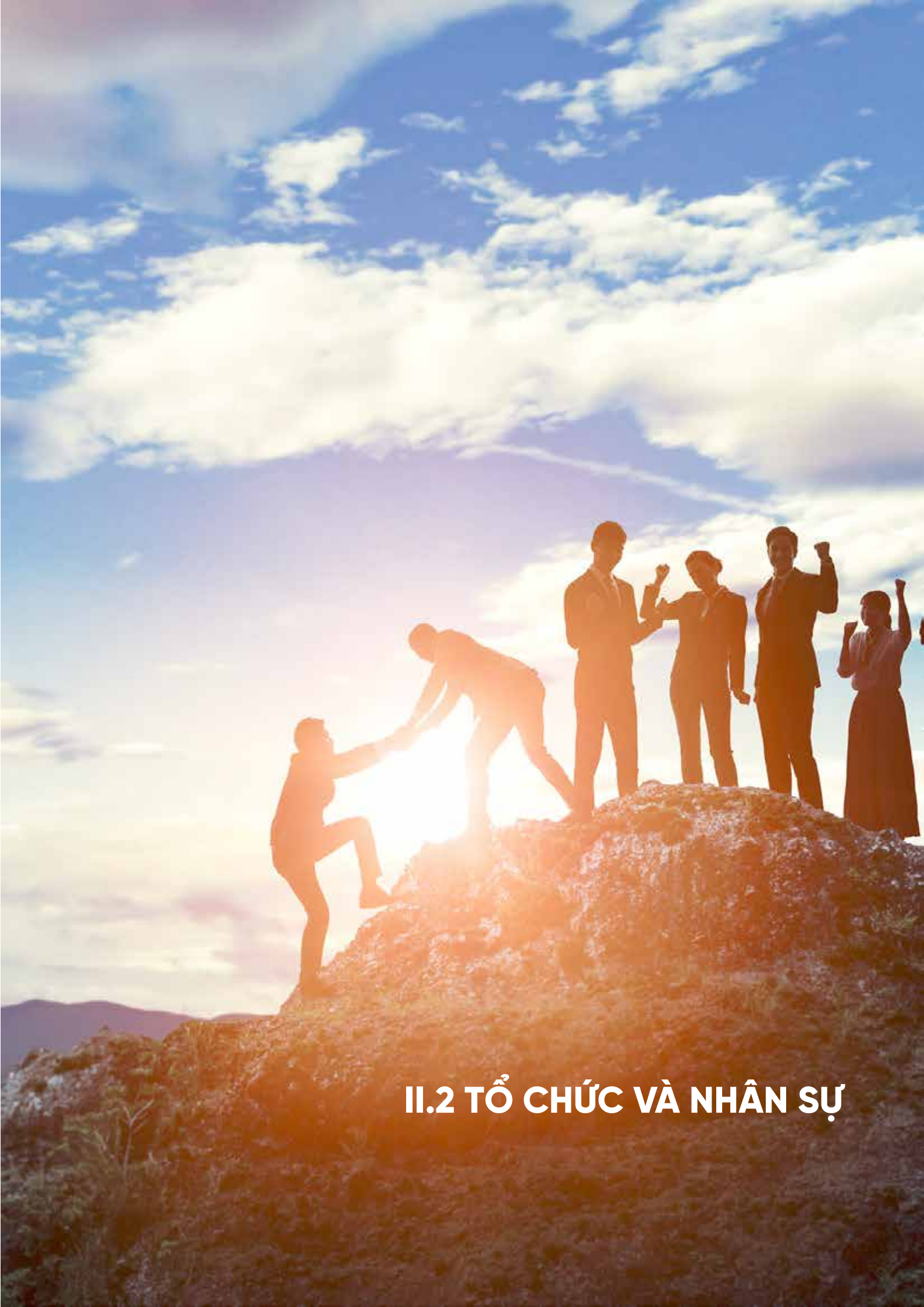
II.1. Tình hình hoạt động, tình hình tài chính và kết quả kinh doanh năm 2021

Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	% Tăng/ giảm so với năm 2020
1. Quy mô vốn						
Tổng tài sản	tỷ đồng	152.652	167.538	160.435	165.832	3,4%
Vốn chủ sở hữu	tỷ đồng	14.884	15.749	16.819	17.785	5,7%
Trong đó: Vốn điều lệ	tỷ đồng	12.355	12.355	12.355	12.355	0,0%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) hợp nhất	tỷ đồng	15.05	13.81	11.81	12,29	4,1%
2. Kết quả hoạt động						
Huy động vốn từ các tổ chức kinh tế và dân cư	tỷ đồng	118.694	139.278	133.918	137.374	2,6%
Tổng dư nợ cấp tín dụng	tỷ đồng	104.118	113.555	102.019	115.590	13,3%
Trong đó, dư nợ cho vay tổ chức kinh tế và dân cư	tỷ đồng	104.043	113.255	100.767	114.675	13,8%
Nợ quá hạn (nhóm 2-5)	tỷ đồng	2.548	2.543	3.313	3.253	-1,8%
Nợ xấu (nhóm 3-5)	tỷ đồng	1.921	1.933	2.534	2,247	-11,3%
Tỷ lệ nợ quá hạn/tổng dư nợ	%	2,45	2,25	3,29	2,84	-13,7%
Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ	%	1,85	1,71	2,52	1,96	-22,0%
3. Tình hình tài chính						
Thu nhập lãi thuần	tỷ đồng	3.207	3.220	3.314	3,524	6,3%
Thu nhập ngoài lãi thuần	tỷ đồng	1.019	982	926	931	0,5%
+ Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	tỷ đồng	347	383	468	433	-7,5%
+ Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	tỷ đồng	269	365	399	394	-1,3%
+ Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	tỷ đồng	-116	229	55	99	80,0%
+ Thu nhập góp vốn mua cổ phần	tỷ đồng	519	5	4	5	25,0%

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	% Tăng/ giảm so với năm 2020
Thu nhập thuần từ hoạt động khác	tỷ đồng	226	284	206	254	23,3%
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	tỷ đồng	4.452	4.486	4.446	4.709	5,9%
Tổng chi phí hoạt động	tỷ đồng	-2.901	-2.701	-2.439	-2.514	3,1%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước trích DPRR tín dụng	tỷ đồng	1.551	1.785	2.007	2.195	9,4%
Chi phí dự phòng rủi ro	tỷ đồng	-724	-690	-668	-990	48,2%
Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	827	1.095	1.340	1.205	-10,0%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	tỷ đồng	-167	-229	-269	-240	-10,8%
Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	660	866	1.070	965	-9,8%
4. Khả năng sinh lời						
Tỷ suất lợi nhuận/ Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	4,53	5,65	6,57	5,58	-15,1%
Tỷ suất lợi nhuận/ Tổng tài sản (ROA)	%	0,44	0,54	0,65	0,59	-9,3%
5. Khả năng thanh khoản						
Tỷ lệ khả năng thanh toán ngay (quy đổi VND)	%	13,86	16,16	20,47		100%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn	%	33,89	31,23	25,35		100%
6. Tỷ lệ chi trả cổ tức	%/năm	0	0			



II.2 TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông TRẦN TẤN LỘC - Tổng Giám đốc



Ông Đào Hồng Châu
Phó Tổng Giám đốc



Bà Đinh Thị Thu Thảo
Phó Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Phó Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Hường Minh
Phó Tổng Giám đốc

II.2.2. Thay đổi thành viên Ban Điều hành

Các thay đổi về thành viên Ban điều hành trong năm 2021

Thời điểm	Nội dung thay đổi
09/04/2021	Thôi chức danh Phó TGD, Phân công giữ chức danh Giám đốc cấp cao phụ trách công tác xử lý nợ đối với Bà Văn Thái Bảo Nhi
08/09/2021	Miễn nhiệm chức danh Quyền Tổng Giám đốc đối với Ông Nguyễn Cảnh Vinh
08/09/2021	Bổ nhiệm Ông Trần Tấn Lộc giữ chức danh Tổng Giám đốc

II.2.3. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên Ban Điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ tại Eximbank	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết (%)
1	Ông Trần Tấn Lộc	Tổng giám đốc	0
2	Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng giám đốc	0,001
3	Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng giám đốc	0,002
4	Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng giám đốc	0,002
5	Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng giám đốc	0

II.3. Tình hình đầu tư vào công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản (Eximbank AMC)

Thành lập

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT ngày 21/04/2010 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Quyết định số 754/QĐ-NHNN ngày 01/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974 ngày 24/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Ngành nghề kinh doanh

Tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (bao gồm: Nợ có tài sản bảo đảm và nợ không có tài sản bảo đảm) và tài sản bảo đảm nợ vay (tài sản thế chấp, cầm cố; tài sản gán nợ; tài sản Tòa án giao ngân hàng) liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất. Chủ động bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam theo giá thị trường (giá bán tài sản có thể cao hoặc thấp hơn giá trị nợ tồn đọng) theo hình thức sau: Tự bán công khai trên thị trường; Bán qua Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản; Bán cho Công ty mua bán nợ của Nhà nước (khi được thành lập). Cơ cấu lại nợ tồn đọng bằng các biện pháp: Giãn nợ, miễn giảm lãi suất, đầu tư thêm, chuyển đổi nợ thành vốn góp. Xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tài sản để bán, cho thuê, khai thác kinh doanh, góp vốn, liên doanh bằng tài sản để thu hồi nợ. Thực hiện các hoạt động khác theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam theo quy định của pháp luật. Mua, bán nợ tồn đọng của các tổ chức tín dụng khác, của các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của Ngân hàng thương mại khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974 ngày 24/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp với vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 300 tỷ đồng, thay đổi lần thứ hai ngày 08/9/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 30/3/2012,... thay đổi lần thứ chín ngày 02/4/2014 với vốn điều lệ đăng ký là 1.700 tỷ đồng. Thay đổi lần thứ 10 ngày 18/08/2017 về người đại diện pháp luật. Đến ngày 31/12/2018, vốn điều lệ được cấp là 955 tỷ đồng. Thay đổi lần thứ 11 ngày 13/06/2019 về người đại diện pháp luật. Thay đổi lần thứ 12 ngày 14/08/2019 về vốn điều lệ còn 300 tỷ đồng.



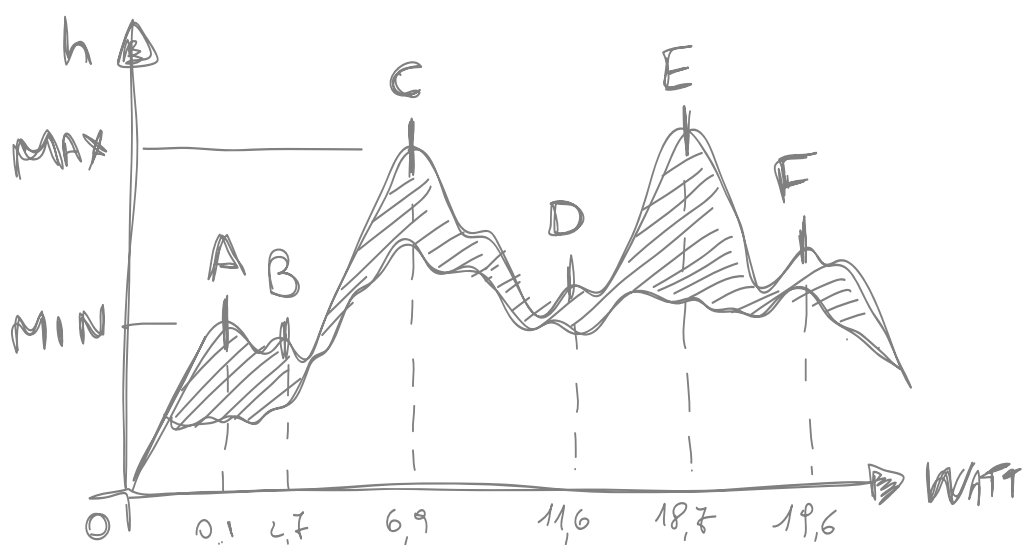
etary dynamics

TÓM TẮT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG, TÀI CHÍNH & KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA EXIMBANK AMC

Một số chỉ tiêu tài chính

Đvt: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền Tại 31/12/2021
1	Tổng tài sản	343.534
2	Tiền gửi Ngân hàng	164.850
3	Phải thu dài hạn khác (từ Eximbank)	116.612
4	Tài sản cố định	24.207
5	Chi phí xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	26.802
6	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000
7	Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2021	4.729
8	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.066



Kết quả kinh doanh

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Tăng/giảm so với năm 2020 (+/-)	% Tăng/giảm so với năm 2020 (+/-)
I. Tổng doanh thu	52.358	31.900	-20.458	-39,07%
1. Doanh thu cho thuê	8.084	9.320	1.236	15,29%
2. Doanh thu thù lao xử lý nợ	13.161	13.010	-151	-1,15%
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12.873	9.470	-3.403	-26,44%
4. Thu nhập khác	18.240	100	-18.140	-99,45%
II. Tổng chi phí	25.420	27.171	2.650	10,81%
1. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.418	27.163	1.745	6.8%
2. Chi phí khác	2	8	6	300%
III. Lợi nhuận trước thuế	26.938	4.729	-23.108	-83,01%

II.4. Số lượng cổ phần và cơ cấu cổ đông của Eximbank

II.4.1. Số lượng cổ phần

Tại thời điểm 31/12/2021,
số lượng cổ phần:

1.235.522.904 cp

Số lượng cổ phần tự do
chuyển nhượng:

1.221.367.097 cp

Số lượng cổ phần bị hạn chế
chuyển nhượng theo quy định
tại khoản 1 Điều 56 - Luật Các tổ
chức tín dụng 2010:

14.155.807 cp

Số lượng cổ phần và cơ cấu cổ đông của Eximbank

II.4.2. Cơ cấu cổ đông

a. Cơ cấu cổ đông

STT	Danh mục	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%) /vốn điều lệ
1	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên)	185.329.207	15,00
	Cổ đông sở hữu dưới 5% vốn điều lệ	1.050.193.697	85,00
2	Cổ đông tổ chức	741.807.806	60,04
	- Trong nước	375.841.718	30,42
	- Nước ngoài	365.966.088	29,62
	Cổ đông cá nhân	493.715.098	39,96
	- Trong nước	493.341.834	39,93
	- Nước ngoài	373.264	0,03
3	Cổ đông trong nước	869.183.552	70,35
	Cổ đông nước ngoài	366.339.352	29,65
4	Cổ đông nhà nước	6.730.177	0,545
	Cổ đông khác	1.228.792.727	99,455
	Cổ đông sáng lập	0	0
Tổng số cổ phần		1.235.522.904	100

b. Thông tin chi tiết cổ đông lớn

Thông tin chi tiết cổ đông lớn	Ngành nghề hoạt động	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%) /vốn điều lệ
Sumitomo Mitsui Banking Corporation	Ngân hàng	1-2 Marunouchi 1-chome, Chiyado-ku, Tokyo 100-0005 Japan	185.329.207	15,000

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

II.4.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2021, Eximbank không có sự thay đổi về vốn cổ đông.

II.4.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

Đến ngày 31/12/2021, số lượng cổ phiếu quỹ của Eximbank là 6.090.000 cổ phiếu. Eximbank không thực hiện giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2021.

II.4.5. Các chứng khoán khác

Eximbank không phát hành chứng khoán khác trong năm 2021.

II.5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

II.5.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Nhận thức rõ Việt Nam là một trong những quốc gia chịu sự tác động và ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, Eximbank nghiêm túc thực hiện Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 – 2020, Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/03/2015 của Thống đốc NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng cũng như các quy định khác có liên quan của pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động cấp tín dụng.

Khi thẩm định cấp tín dụng cho các dự án, Eximbank đánh giá các rủi ro môi trường và xã hội tác động đến hiệu quả sử dụng vốn và khả năng trả nợ của khách hàng và yêu cầu chủ đầu tư các dự án được xem xét cấp tín dụng phải đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và xã hội. Sau đó, Ngân hàng định kỳ thường xuyên kiểm tra giám sát việc quản lý rủi ro môi trường và xã hội đối với các khoản tín dụng đã cấp cho khách hàng. Eximbank chú trọng truyền thông về trách nhiệm quản lý rủi ro môi trường của tổ chức tín dụng để tạo sự đồng thuận, ủng hộ của khách hàng.

II.5.2. Chính sách liên quan đến người lao động

II.5.2.1 Số liệu nhân sự:

Tổng số nhân sự của Eximbank tính đến ngày 31/12/2021 là 5.155 người, giảm 406 người (tương đương -7,3%) so với cuối năm 2020. Trong đó, Cán bộ nhân viên nữ chiếm 59,61%; Cán bộ quản lý từ cấp Phó phòng trở lên chiếm 16,61%.

Đội ngũ nhân sự của Eximbank có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao (87% có trình độ đại học trở lên) và nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng (61,96% nhân sự có kinh nghiệm làm việc tại Eximbank từ 05 năm trở lên).



Số lượng lao động của Eximbank tại 31/12/2021



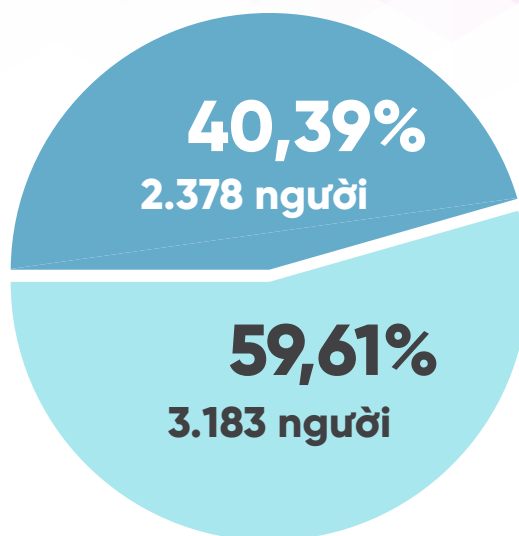
Phân chia theo giới tính



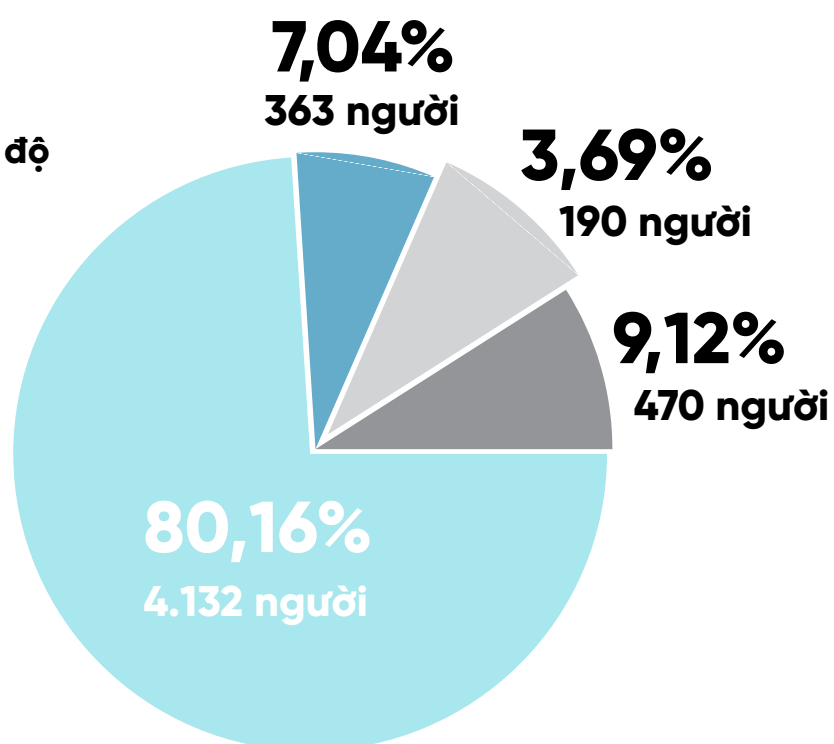
NAM



NỮ



Phân theo trình độ



Trên Đại học



Cao đẳng, Trung cấp



Đại học



Lao động phổ thông

Ghi chú: Số liệu nhân sự bao gồm Công ty con của Eximbank

II.5.2.2 Chính sách thu hút và lưu giữ nhân sự:

Eximbank luôn xem việc thu hút và lưu giữ nhân sự giỏi là yếu tố quan tâm hàng đầu:

Chính sách tiền lương:

Chính sách trả lương của Eximbank được xây dựng dựa trên Hệ thống cấp bậc công việc (Position Class – PC): là hệ thống xếp loại cấp bậc chức danh cho các vị trí công việc hiện tại được xác định thông qua định giá vị trí công việc theo các tiêu chí:

- Mức độ tác động và đóng góp của vị trí công việc với kết quả hoạt động của Eximbank.
- Mức độ kỹ năng và phạm vi giao tiếp theo yêu cầu cụ thể của vị trí.
- Mức độ sáng tạo và mức độ phức tạp của các vấn đề mà vị trí đó phải thực hiện giải quyết hàng ngày.
- Mức độ kiến thức và kinh nghiệm cần thiết của vị trí đó để thực hiện trách nhiệm của mình hoặc quản lý các vị trí khác.

Trong năm 2021, Eximbank đã thực hiện điều chỉnh lương cho toàn hệ thống theo kết quả đánh giá hiệu quả công việc, với tổng nhân sự được tăng lương 2.795 CBNV, chiếm 54% nhân sự toàn hàng, góp phần nâng cao mức độ gắn kết và khả năng thu hút nhân tài trên thị trường lao động. Bên cạnh đó, Khối NNL đã thực hiện rà soát hệ thống cấp bậc công việc (PC) toàn hàng, và được Công ty tư vấn dịch vụ Talentnet đánh giá hệ thống PC Eximbank đang sử dụng đang phù hợp với hệ thống PC thị trường.

Từ tháng 01/04/2021, thực hiện điều chỉnh lương đóng BHXH, BHYT, BHTN cho CBNV toàn hệ thống nhằm tạo sự cạnh tranh và giữ chân CBNV giỏi.

Chính sách hỗ trợ CBNV trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19

Trong năm 2021, diễn biến dịch bệnh Covid-19 phức tạp, ảnh hưởng nhiều đến đời sống và sinh hoạt của CBNV, nhằm hỗ trợ và động viên, cũng như chia sẻ cùng CBNV, Eximbank đã thực hiện một số chính sách sau:

- Từ tháng 07/2021: Chính sách hỗ trợ CBNV và gia đình CBNV bị nhiễm Covid-19 với gần 1.000 CBNV được nhận gói hỗ trợ từ nguồn quỹ phúc lợi của Eximbank.
- Từ tháng 09/2021: Thực hiện hỗ trợ CBNV theo Nghị quyết 116 của Chính phủ, toàn thể CBNV trong hệ thống đủ điều kiện đã nhận được tiền hỗ trợ từ Quỹ BHTN của Chính phủ.
- Thực hiện tiêm vaccine phòng Covid-19 cho CBNV làm việc Eximbank (bao gồm Bảo vệ, lao vụ thuê ngoài), đã hoàn thành tiêm mũi 2 trong thời gian sớm nhất.
- Chuyển đổi mục đích sử dụng tiền nghỉ mát năm 2020, để hỗ trợ CBNV trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 kịp thời, với mức chi tối đa 7 triệu VNĐ/CBNV.

Chế độ khen thưởng và phúc lợi:

Người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ, chính sách theo đúng quy định của nhà nước. Ngoài ra, Eximbank còn áp dụng những chính sách phúc lợi vượt trội cho người lao động như chính sách cho vay ưu đãi theo kết quả KPIs, mua bảo hiểm tai nạn, chăm sóc sức khỏe MSIG cho cán bộ nhân viên, bảo hiểm trách nhiệm Chubb cho cấp lãnh đạo, ...với tỷ lệ đền bù bảo hiểm sức khỏe MSIG là 90% trên 1.000 hồ sơ/tháng.

Eximbank duy trì chế độ khen thưởng trong suốt những năm qua. Chính sách khen thưởng tại Eximbank đã khuyến khích người lao động tích cực trong việc nâng cao hiệu quả công việc đồng thời tạo động lực cho người lao động phát huy khả năng và duy trì sự ổn định và phát triển bền vững cho nguồn nhân lực của ngân hàng.

Chính sách và hoạt động tuyển dụng:

Trong năm vừa qua Eximbank đã thực hiện ban hành Quy chế, Quy trình tuyển dụng mới nhằm cải tiến, đảm bảo SLA thời gian tuyển dụng nhân sự mới luôn đạt trên mức 90% đã cam kết. Cùng với đó, sự khách quan và công bằng trong hoạt động tuyển dụng luôn được đảm bảo thông qua quy trình kiểm tra, đánh giá minh bạch dựa trên các tiêu chí về chuyên môn, năng lực, phẩm chất và tư cách, luôn đảm bảo theo các tiêu chí:

- Minh bạch mọi bước trong quy trình hoạt động, rõ ràng trong mọi chính sách chế độ dành cho ứng viên.
- Chuyên nghiệp: quá trình tuyển dụng nhanh gọn, thuận tiện cho mọi ứng viên trên cả nước.
- Công bằng: cam kết mọi ứng viên đều được đối xử như nhau trong suốt quá trình tuyển dụng, từ khâu tham gia phỏng vấn trực tiếp đến thi nghiệp vụ.

Ngoài việc thu hút nhân lực từ bên ngoài, Eximbank luôn chú trọng công tác giữ chân cán bộ có năng lực, đào tạo và tạo điều kiện cho các nhân sự tự ứng cử nội bộ. Nổi bật trong những năm vừa qua là Chương trình “Tuyển dụng quy hoạch Cán bộ quản lý kế cận tại Đơn vị kinh doanh” nhằm xây dựng đội ngũ nhân sự quản lý tương lai luôn sẵn sàng về chất và lượng, hình thành văn hóa nội bộ, quan tâm chăm sóc và bồi dưỡng cán bộ kế thừa ngay tại đơn vị kinh doanh.

Song song với các hoạt động tuyển dụng nhân sự, trong thời gian tới Eximbank sẽ triển khai các hoạt động đào tạo Thực tập sinh, Hội thảo chia sẻ kỹ năng, Tham quan ngân hàng,... nhằm quảng bá, xây dựng hình ảnh thương hiệu tuyển dụng Eximbank gần gũi, chuyên nghiệp hơn trong mắt sinh viên Đại học, Cao đẳng trên toàn quốc và tạo nguồn ứng viên dồi dào, chất lượng trong tương lai.

Chính sách và hoạt động đào tạo:

Công tác đào tạo luôn được sự quan tâm và ưu tiên hàng đầu nhằm xây dựng nguồn nhân lực có kỹ năng chuyên môn cao, tuân thủ, lấy khách hàng làm trọng tâm và quy trình nghiệp vụ thống nhất trên toàn hệ thống.

Eximbank khuyến khích và tạo mọi điều kiện để nhân viên tham dự các lớp huấn luyện đào tạo nghiệp vụ, phát triển nghề nghiệp của bản thân. Mục tiêu đào tạo, phát triển năng lực của cán bộ nhân viên được đưa vào KPIs của tất cả các đơn vị.

Trong năm 2021, do tình hình dịch bệnh kéo dài, các hoạt động đào tạo chuyển sang hình thức online là chủ yếu đã giúp cho các chủ trương, định hướng, chính sách, quy định của Eximbank được triển khai nhanh chóng và kịp thời đến CBNV với độ bao phủ rộng hơn. Công tác đào tạo trong năm tập trung vào đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kế cận nhằm chuẩn bị nguồn lực nhân sự cho tương lai, đào tạo cán bộ tân tuyển nhằm giúp cán bộ tân tuyển nắm bắt nhanh chóng

nghiệp vụ, kỹ năng để hòa nhập vào môi trường làm việc mới. Các lớp đào tạo chuyên sâu, tập huấn nghiệp vụ, kỹ năng mềm nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp, chuyên môn, giúp các Đơn vị hiểu rõ và vận dụng nhanh chóng những quy định của hệ thống để phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

Đồng thời hệ thống tài liệu đào tạo được chuẩn hóa và số hóa cung cấp những công cụ giúp CBNV tự học, tự nghiên cứu để nâng cao thêm kiến thức và kinh nghiệm bản thân phục vụ cho công việc được tốt hơn.

Eximbank đã, đang và luôn kiên toàn công tác quản trị nguồn nhân lực để đưa Eximbank thành thương hiệu - nơi mà những nhân tài luôn hướng tới.

Trách nhiệm của người lao động đối với cộng đồng:

Tiếp nối truyền thống từ những ngày đầu thành lập đến nay, trong năm 2021 Eximbank vẫn luôn khuyến khích, tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên tham gia đóng góp vào các chương trình thiện nguyện, an sinh xã hội như thực hiện chương trình hiến máu nhân đạo, chăm lo đời sống cho các hoàn cảnh khó khăn trong đại dịch Covid-19, v.v..

Tháng 07/2021, Eximbank Tham gia hội nghị kết nối Ngân hàng và DN nhằm mục đích "Hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi & phát triển sản xuất kinh doanh sau dịch Covid-19". Chương trình được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh TPHCM phối hợp với Sở Công Thương triển khai và tổ chức. Tại buổi lễ, Eximbank đã ký kết Biên bản thỏa thuận về việc giảm lãi suất cho vay với 2 doanh nghiệp có quan hệ tín dụng với Eximbank.

Hoạt động An sinh xã hội

Với mục tiêu xuyên suốt là hướng tới một ngân hàng xanh, phát triển bền vững vì cộng đồng, hoạt động an sinh xã hội của Eximbank không ngừng được đẩy mạnh với nhiều chương trình thiết thực, có ý nghĩa, đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng, xã hội. Chuỗi hoạt động an sinh xã hội được Eximbank triển khai suốt nhiều năm qua với sự tham gia tích cực từ trụ sở chính đến các chi nhánh trên toàn quốc, mục tiêu của các hoạt động không nằm ngoài việc chia sẻ khó khăn và nâng cao chất lượng đời sống dân nghèo tại những địa phương còn nhiều khó khăn trên cả nước. Năm 2021, Eximbank đã dành gần 2,5 tỷ đồng cho công tác an sinh xã hội. Đặc biệt là hỗ trợ công tác phòng chống dịch Covid-19.

II.5.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Hoạt động an sinh xã hội luôn được Eximbank quan tâm chú trọng với phương châm Eximbank đồng hành cùng sự phát triển cộng đồng, bên cạnh việc khuyến khích cán bộ nhân viên tham gia thì Eximbank cũng phát động các phong trào góp phần cho sự phát triển không chỉ các khu vực Eximbank có mặt mà còn cả các khu vực khác mà Eximbank mong muốn sẽ chia, góp sức. Một số hoạt động tiêu biểu Eximbank đã thực hiện như sau:

Chung tay phòng chống dịch Covid – 19:

Tiếp sức cùng đơn vị tuyến đầu phòng chống dịch bệnh, Eximbank đã trực tiếp trao tặng 2,5 tỷ đồng ủng hộ vào “ Quỹ Vaccine phòng Covid-19” và các đơn vị tuyến đầu phòng chống dịch.





Chương trình “Sống là để yêu thương”

Hiến máu nhân đạo đã là một hoạt động ý nghĩa được Eximbank phát huy và duy trì trong nhiều năm qua. Ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 đã khiến cả nước rơi vào tình trạng khan hiếm máu trầm trọng trong thời điểm đầu năm dẫn đến lượng máu được thu gom, dự trữ từ các ngân hàng máu trung ương, địa phương không đủ cung cấp cho các đơn vị y tế, đặc biệt là các nhóm máu hiếm. Với thông điệp “Sống là để yêu thương”, ngày hội hiến máu nhân đạo do Eximbank tổ chức nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của đông đảo cán bộ nhân viên tại 2 miền Nam – Bắc, qua đó tiếp nhận tổng cộng hơn 140 đơn vị máu từ những người tình nguyện.



III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

III.1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2021, kinh tế thế giới đã phục hồi nhanh hơn kỳ vọng, lấy lại đà tăng trưởng trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp. Tuy nhiên, kinh tế thế giới vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức như các biến thể mới của Covid-19; phục hồi không đồng đều giữa các quốc gia; xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng; áp lực lạm phát; sự tắc nghẽn trong cung ứng hàng hóa; giá năng lượng và biến động trong cạnh tranh địa chính trị. Ước tính tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2021 khoảng 5,6% - 5,9%.

Kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn, thách thức với các đợt bùng phát dịch lớn từ cuối tháng 4 đã gây ra những thiệt hại lớn đối với kinh tế - xã hội cả nước, tạo thách thức lớn cho Việt Nam trong phục hồi kinh tế, duy trì mức tăng trưởng kinh tế trong năm 2021: Tăng trưởng GDP đạt 2,58%, lạm phát tăng 0,81% thấp nhất trong vòng 6 năm, CPI bình quân tăng 1,84%, kim ngạch xuất nhập khẩu cả năm đạt 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm 2020.

Năm 2021, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã điều hành linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, thực hiện đồng bộ các giải pháp tiền tệ, tín dụng, thanh khoản góp phần ổn định thị trường: mặt bằng lãi suất cho vay giảm khoảng 0,7% so với đầu năm; tỷ giá được duy trì ổn định; dư nợ tín dụng tăng 13,4% so với cuối năm 2020; huy động vốn tăng khoảng 9%; tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 8% so với đầu năm. Bên cạnh đó, NHNN đã chỉ đạo các ngân hàng thương mại tiết kiệm chi phí để giảm lãi suất cho vay đối với khách hàng, chấp thuận đề nghị nâng hạn mức tăng trưởng tín dụng của một số ngân hàng, hỗ trợ tích cực cho nền kinh tế hồi phục để đạt được mục tiêu kép mà Chính phủ đề ra.

Hoạt động kinh doanh của Eximbank trong năm 2021 tiếp tục chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid -19 kéo dài, phong tỏa diện rộng trong hơn 4 tháng, đặc biệt tại các khu vực Eximbank có quy mô lớn như: TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ đã tác động tiêu cực trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của khách hàng. Trong bối cảnh đó, Eximbank cũng đã nỗ lực và đạt được một số kết quả hoạt động chính như sau:

1. Tổng tài sản đạt 165.832 tỷ, tăng 3,4% so với năm 2020, hoàn thành 99,3% kế hoạch năm điều chỉnh theo Nghị Quyết 531 ngày 30/12/2021 của HĐQT.
2. Tổng nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 137.374 tỷ đồng, tăng 2,6% so với năm 2020, đạt 98,5% kế hoạch năm điều chỉnh theo Nghị Quyết 531 ngày 30/12/2021 của HĐQT.
2. Tổng nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 137.374 tỷ đồng, tăng 2,6% so với năm 2020, đạt 98,5% kế hoạch năm điều chỉnh theo Nghị Quyết 531 ngày 30/12/2021 của HĐQT.
3. Tổng dư nợ cấp tín dụng (bao gồm dư nợ cho vay và trái phiếu doanh nghiệp) đạt 115.590 tỷ đồng, tăng 13,3% so với năm 2020, đạt 99,8% kế hoạch năm điều chỉnh theo Nghị Quyết 531 ngày 30/12/2021 của HĐQT.
4. Tỷ lệ nợ xấu là 1.96%, giảm 0,56% so với năm 2020 (năm 2020: 2,52%).
5. Lợi nhuận trước thuế đạt 1.205 tỷ đồng, giảm 10,0% so với năm 2020, đạt 92,7% kế hoạch năm điều chỉnh theo Nghị Quyết 531 ngày 30/12/2021 của HĐQT.



**DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG
CÁ NHÂN**

DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Huy động vốn cá nhân:

Đến 31/12/2021 số dư huy động vốn cá nhân đạt **91.305 tỷ đồng**, chiếm 66% tổng vốn huy động toàn hệ thống, với quy mô khách hàng cá nhân chiếm đến 96% tổng lượng khách hàng của Eximbank.

Để đạt được kết quả như trên, Eximbank đã kịp thời triển khai các chính sách huy động vốn, đẩy mạnh nguồn huy động vốn ổn định từ dân cư, phù hợp với định hướng của Ngân hàng Nhà nước và với xu hướng thị trường. Bên cạnh đó, Eximbank tích cực triển khai các chương trình, sản phẩm, công nghệ mới hướng đến đáp ứng nhu cầu của khách hàng, nhằm gia tăng nền tảng khách hàng và đạt được sự hài lòng của khách hàng khi giao dịch tại Eximbank.

Về sản phẩm, chương trình khuyến mãi huy động vốn, bên cạnh 5 sản phẩm đáp ứng nhu cầu gửi tiền đa dạng của khách hàng, Eximbank thường xuyên triển khai các chương trình khuyến mãi quà tặng cho khách hàng và phát triển các tiện ích mới phục vụ khách hàng.

Điểm sáng trong công tác phát triển sản phẩm 2021 là Eximbank đã triển khai đẩy mạnh phát triển các sản phẩm phù hợp với thị hiếu khách hàng như sản phẩm Tiết kiệm online; Sử dụng Combo, miễn phí chuyển tiền Online; Combo tài khoản thanh toán; Combo năng động và Combo sành điệu....

Và nhiều chương trình khuyến mại hấp dẫn dành cho khách hàng cá nhân gửi tiền tại Eximbank với danh mục quà tặng đa dạng, thiết thực, giá trị cao. Ngoài ra, khách hàng gửi tiền tại Eximbank còn được cung cấp miễn phí Dịch vụ nhận tin nhắn SMS thông báo biến động số dư tiền gửi tiết kiệm, để đảm bảo an toàn khi gửi tiền.



Dịch vụ chuyển tiền trong nước:

Dịch vụ chuyển tiền trong nước năm 2021 được Eximbank chú trọng đẩy mạnh theo hướng mở rộng dịch vụ và tốc độ chuyển tiền cho khách hàng. Cụ thể, bên cạnh dịch vụ chuyển tiền trong nước ngoài hệ thống theo kênh truyền thống, Eximbank đã tập trung mở rộng kết nối các ngân hàng tham gia Dịch vụ chuyển tiền nhanh 24/7 với các ngân hàng, nâng số lượng các ngân hàng tham gia Dịch vụ chuyển tiền nhanh 24/7 lên 50 ngân hàng, hạn mức chuyển tiền lên đến dưới 500 triệu đồng/giao dịch.

Trong năm 2021, dịch vụ chuyển tiền của Eximbank tiếp tục có mức tăng trưởng ấn tượng về số món tăng 45% so năm 2020 và doanh số tăng 48% so năm 2020.

Dịch vụ ngân hàng điện tử:

Năm 2021, Eximbank đẩy mạnh phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử Online Banking giúp khách hàng thuận tiện, dễ dàng khi sử dụng, với hàng loạt tính năng mới:

- Thông báo biến động số dư tài khoản qua tin nhắn OTT trên ứng dụng Mobile Banking.
- Triển khai phương thức xác thực giao dịch Smart OTP bên cạnh SMS OTP.
- Mở rộng đa dạng nhà cung cấp dịch vụ thanh toán hóa đơn điện, nước, thanh toán học phí, viện phí, thanh toán vé máy bay...
- Hạn mức chuyển tiền lên đến 3 tỷ/ngày, 1 tỷ/món. Ngoài ra, khách hàng VIP, Priority được đăng ký sử dụng gói Online Banking VIP với hạn mức chuyển tiền lên đến 30 tỷ/ngày, 3 tỷ/món.

Theo đó, tỷ lệ tăng trưởng khách hàng sử dụng Mobile Banking năm 2021 tăng mạnh 45% so năm 2020, Internet Banking tăng 40% so với năm 2020.

Hoạt động cho vay KHCN:

Hoạt động tín dụng cá nhân của Eximbank năm 2021 có sự tăng trưởng khả quan và rủi ro tín dụng được kiểm soát. Tốc độ tăng trưởng dư nợ khách hàng cá nhân đạt 13,60%, tăng trưởng cả dư nợ ngắn hạn và dư nợ trung dài hạn; tỷ lệ NPL tín dụng cá nhân duy trì ở mức kiểm soát được, trong bối cảnh thị trường bị ảnh hưởng nặng nề do dịch Covid 19.

Về cơ cấu dư nợ: Eximbank tiếp tục tập trung đẩy mạnh tăng tỷ trọng cho vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn trong tổng cơ cấu dư nợ vay khách hàng cá nhân. Cho vay Bất động sản và Tiêu dùng tập trung vào nhu cầu bất động sản để ở, tích lũy, tiêu dùng phục vụ đời sống và kiểm soát hoạt động cho vay kinh doanh BĐS theo đúng định hướng của NHNN”.

Hoạt động phát hành Trung tâm thẻ:

Với định hướng phát triển toàn diện, dẫn đầu xu thế, Eximbank đã mở rộng các liên kết, hợp tác với các tổ chức chức thẻ quốc tế Visa/MasterCard/JCB/UPI, Công ty thanh toán quốc gia Việt Nam Napas và các công ty trung gian thanh toán như VNPay, Ngân lượng, OnePay, VED, Zion, Payoo, Moca... và luôn chú trọng đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ hiện hữu, sản phẩm, dịch vụ thẻ mới nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng.

Trong năm 2021, Eximbank đã triển khai dịch vụ/tiện ích mới:

- Triển khai phát hành và chấp nhận thẻ ghi nợ nội địa Chip theo chuẩn VCCS của Napas.
- Phát hành thẻ tín dụng quốc tế Visa Signature Priority cho phân khúc khách hàng ưu tiên (Priority Banking)
- Là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai hệ thống xác thực, bảo mật giao dịch trực tuyến mới nhất: EMV 3D Secure cho thẻ quốc tế Visa/ Mastercard.

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh cạnh tranh ngày càng gay gắt, Eximbank đã luôn nỗ lực để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh để mở rộng thị phần và đã đạt được kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2021. Theo đó tổng thẻ phát hành đến 31/12/2021 đạt trên 2,3 triệu thẻ. Doanh số thanh toán thẻ tăng 54% so với cùng kỳ 2020 (trong đó, doanh số thanh toán tại các đơn vị chấp nhận thẻ tăng trưởng mạnh 149%), đóng góp đáng kể cho nguồn thu từ dịch vụ thẻ (tổng lợi nhuận thẻ trong năm 2021 tăng trưởng hơn 80% so với lợi nhuận thẻ cùng kỳ).

Cùng với định hướng phát triển chung của toàn hệ thống, dịch vụ thẻ cũng là một sản phẩm mũi nhọn của Eximbank năm 2021 cũng như các năm sau và sẽ góp phần quan trọng vào việc quảng bá thương hiệu của Eximbank cũng như doanh thu hoạt động của ngân hàng.

Dịch vụ chi trả kiều hối:

Năm 2021 mặc dù dịch COVID-19 bùng phát và kéo dài trên toàn cầu nhưng doanh số chi trả kiều hối tại Eximbank trong 06 tháng đầu năm 2021 tăng trưởng hơn 63% so với cùng kỳ 2020. Tuy nhiên do ảnh hưởng chung của tình hình dịch bệnh với những đợt giãn cách xã hội kéo dài trong 6 tháng cuối năm và các đợt dịch bệnh bùng phát tại các thị trường Hàn Quốc & Nhật Bản, v.v. đã làm ảnh hưởng đến doanh số kiều hối cả năm 2021 của Eximbank giảm nhẹ (1%) so với cùng kỳ 2020.

Tuy nhiên, trước tình hình nêu trên, Eximbank đã không ngừng tăng cường phát triển công nghệ API chuyển tiền nhanh 24/7, mở rộng hợp tác với các đối tác chuyển tiền uy tín trên toàn cầu và đẩy mạnh chính sách khuyến mại, đồng hành với các đối tác hiện hữu, nhằm tạo sự thuận lợi cũng như đáp ứng đúng nhu cầu thực tế của khách hàng khi giao dịch tại Eximbank trong năm 2021 và làm tiền đề thúc đẩy tăng trưởng trong năm 2022.



Dịch vụ chuyển tiền đi nước ngoài

Năm 2021, dịch vụ chuyển tiền đi nước ngoài tại Eximbank chưa đạt kết quả như kỳ vọng, doanh số đạt hơn 84.3% so với kế hoạch 2021 và giảm gần 8% so với cùng kỳ 2020 nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch bệnh toàn cầu cũng như sự cạnh tranh gay gắt với các ngân hàng thương mại khác.

Tuy nhiên, Eximbank đã không ngừng cải tiến hệ thống, gia tăng tiện ích cho khách hàng, hoàn thiện các sản phẩm dịch vụ đa dạng, an toàn và thuận tiện. Với mục tiêu Khách hàng là trọng tâm để đem đến cho khách hàng trải nghiệm về dịch vụ tốt nhất, chuyển tiền nhanh chóng và an toàn.

Dịch vụ Bancassurance

Nhằm mục tiêu đáp ứng yêu cầu tài chính gia tăng của khách hàng đối với các sản phẩm tài chính đa dạng trên thị trường, Eximbank đã nhanh chóng xây dựng và phát triển thành công kênh quan hệ hợp tác Bancassurance cùng công ty bảo hiểm Nhân Thọ Generali theo quan hệ độc quyền đã được ký kết từ tháng 07 năm 2016.

Năm 2021, kết quả doanh số bảo hiểm nhân thọ đạt 260 tỷ APE, hoàn thành 104% kế hoạch, tăng 19% so với năm 2020, lợi nhuận đạt 138 tỷ VNĐ, tỷ lệ điểm giao dịch có phát sinh doanh thu bảo hiểm trên toàn hệ thống đạt 100%. Trong đó, tháng 6/2021, Eximbank và đối tác chiến lược Generali đã cùng tổng kết quan hệ hợp tác độc quyền 05 năm với kết quả 634 Tỷ APE, hoàn thành 123% mục tiêu chiến lược đã đặt ra với tốc độ tăng trưởng trên 75% mỗi năm, cung cấp giải pháp chính hiệu quả đến toàn bộ khách hàng của Eximbank.

Năm 2022, Bancassurance tiếp tục được xem là dịch vụ trọng tâm với mục tiêu đa dạng dịch vụ tài chính cung cấp đến khách hàng, Eximbank định hướng đẩy mạnh bán chéo sản phẩm bảo hiểm kết hợp với các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, mang lại giá trị bảo vệ quyền lợi khách hàng một cách tốt nhất.

DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP



DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Trước bối cảnh kinh tế - xã hội gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19 diễn ra trong năm 2021, mảng khách hàng doanh nghiệp của Eximbank trong năm 2021 đã có kết quả kinh doanh tương đối khởi sắc, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển trong năm 2022, cụ thể:

- + Dư nợ tăng ròng 7.172 tỷ đồng, tăng 14,3% so với năm 2020
- + Nợ xấu (nợ nhóm 3-5) mảng KHDN 1.13% (giảm 0.18% so với năm 2020)
- + Huy động tăng ròng 1.926 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2020, trong đó huy động không kỳ hạn bình quân tăng trưởng 20% góp phần đáng kể giảm chi phí vốn, tăng thu nhập cho ngân hàng
- + NFX và TOI tăng trưởng lần lượt 20% và 11%

Những kết quả này ghi nhận những nỗ lực của Eximbank trong việc triển khai các giải pháp kinh doanh phù hợp với định hướng chiến lược KHDN của ngân hàng:

Phát triển khách hàng doanh nghiệp

Eximbank tập trung phát triển phân khúc KHDN SME, tăng cường khai thác mảng khách hàng này nhằm gia tăng hiệu quả đồng thời khai thác phân khúc KHDNL và FDI nhằm đa dạng hóa nền tảng khách hàng, tăng thu nhập từ CASA từ dịch vụ trong cơ cấu TOI. Một trong những kênh phát triển khách hàng được ngân hàng chú trọng là khai thác khách hàng từ các chuỗi cung ứng, hệ sinh thái... Ngoài ra, Eximbank cũng không ngừng tìm kiếm khách hàng mới thông qua các chương trình ưu đãi và các sản phẩm thu hút khách hàng giao dịch tại Eximbank.

Hoạt động tín dụng khách hàng doanh nghiệp

Trong năm 2021 Eximbank đã nhanh chóng triển khai các giải pháp hỗ trợ khách hàng doanh nghiệp SME, góp phần đồng hành cùng khách hàng vượt khó khăn để ổn định và phục hồi sản xuất kinh doanh như Gói lãi suất ưu đãi VNĐ dành cho khách hàng doanh nghiệp, Gói lãi suất cạnh tranh dành cho doanh nghiệp XNK; đồng thời triển khai hàng loạt các chương trình tín dụng cùng với chính sách phù hợp và ưu đãi vượt trội, mang lại nhiều sự lựa chọn cho khách hàng khi sử dụng sản phẩm như Chương trình LSCV cạnh tranh dành cho KHDN Upper SME, SME, Chương trình LSCV cạnh tranh thu hút KHDN SME gia tăng sử dụng hạn mức tín dụng Tổng hạn mức của các chương trình ưu đãi lên đến 20.000 tỷ đồng với vay VNĐ. Các chương trình ưu đãi tín dụng với tổng doanh số giải ngân 17.000 tỷ đồng đã thu hút trên 20.000 khách hàng tham gia, đóng góp vào sự phát triển của Ngân hàng.

Ngoài ra, tận dụng nền tảng KHDN Lớn truyền thống và có thương hiệu, Eximbank tiếp tục phát triển mảng KHDN Lớn đặc biệt đã từng bước phát triển hệ sinh thái khách hàng (Ecosystems)/ Chuỗi cung ứng (Supply Chains), và các tiện ích của ngân hàng sẽ tiếp tục phát huy vai trò là mảng dẫn dắt và tạo chuỗi khai thác khách hàng SMEs/ Khách hàng cá nhân, đem đến giải pháp tài chính toàn diện cho KHDN Lớn đồng thời góp phần gia tăng tỷ trọng đóng góp của thu ngoài lãi trong tổng thu từ KHDN.

Hoạt động huy động vốn khách hàng doanh nghiệp

Eximbank cũng đã nỗ lực đưa ra các sản phẩm, chương trình nhằm thúc đẩy tăng trưởng huy động vốn KHDN phù hợp với định hướng kinh doanh của ngân hàng, đặc biệt chú trọng tăng cường huy động vốn không kỳ hạn nhằm giảm chi phí vốn và tăng thu nhập cho ngân hàng. Kết thúc năm tài chính 2021, huy động vốn KHDN tăng 4% so với năm 2020, trong đó huy động vốn không kỳ hạn bình quân tăng trưởng 20%.

Hoạt động dịch vụ khách hàng doanh nghiệp

Hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại: Bên cạnh các dịch vụ thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại truyền thống, Eximbank luôn không ngừng phát triển các sản phẩm thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại mới, hợp tác với các ngân hàng quốc tế đem lại các sản phẩm tối ưu cho khách hàng, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu như các sản phẩm: Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, Tài trợ xuất khẩu trước giao hàng, L/C trả chậm thanh toán trả ngay - UPAS...

Eximbank đa dạng các hình thức thanh toán, đơn giản hóa thủ tục và hồ sơ, nâng cấp hệ thống công nghệ giúp rút ngắn thời gian tác nghiệp, đưa ra các quy chuẩn phục vụ khách hàng chuyên nghiệp, tăng cường quản trị để giảm thiểu rủi ro trong thương mại quốc tế.

Với thế mạnh về hoạt động tài trợ thương mại và thanh toán quốc tế, có quan hệ đại lý với gần 700 ngân hàng tại 70 quốc gia cùng với đội ngũ nhân sự chuyên môn nghiệp vụ cao, Eximbank sẽ tiếp tục là Ngân hàng cung cấp các dịch vụ về Thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại tốt nhất để đáp ứng tối đa nhu cầu và lợi ích của doanh nghiệp

Hoạt động thanh toán trong nước: Trong năm 2021, Eximbank đã đa dạng các kênh giao dịch, đặc biệt chú trọng các kênh giao dịch online, đáp ứng tối ưu nhu cầu thanh toán và quản lý dòng tiền của doanh nghiệp và đặc biệt dịch vụ Internet Banking sở hữu tốc độ xử lý giao dịch nhanh chóng tiện lợi giúp KHDN hoàn toàn có thể thực hiện các giao dịch gửi tiền, chuyển khoản, thanh toán hóa đơn, thanh toán dư nợ thẻ... Doanh số thanh toán trong nước tăng mạnh 58%, trong đó kênh online tăng gấp đôi năm trước. Doanh thu phí dịch vụ KHDN tăng nhẹ 2% tiếp tục được cải thiện trong các năm tới để đạt mục tiêu tăng tỉ trọng các khoản thu nhập phi tín dụng trong cơ cấu thu nhập toàn hàng.

Hoạt động quan hệ quốc tế

Eximbank có quan hệ đại lý với gần 700 ngân hàng/chi nhánh ngân hàng tại 70 quốc gia trên toàn thế giới, Eximbank tiếp tục tăng cường hơn nữa hoạt động quốc tế của mình để ngày càng khẳng định và nâng cao vị thế, thương hiệu Eximbank.

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và nhiều ngân hàng lớn đã và đang cấp hạn mức tài trợ thương mại và hạn mức tín dụng tuần hoàn cho Eximbank, tạo điều kiện cho Eximbank nâng cao đáng kể sức mạnh đối với hoạt động thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại và đáp ứng nhu cầu tài trợ thương mại ngày càng đa dạng của khách hàng.

Ngày 26/01/2022 S&P Global công bố cập nhật tín nhiệm đối tác dài hạn của Eximbank được giữ nguyên ở mức **B+**, **ngắn hạn B**, **triển vọng ổn định**. Kết quả xếp hạng này phản ánh tình hình kinh doanh khả quan của Eximbank.

Kinh doanh vốn

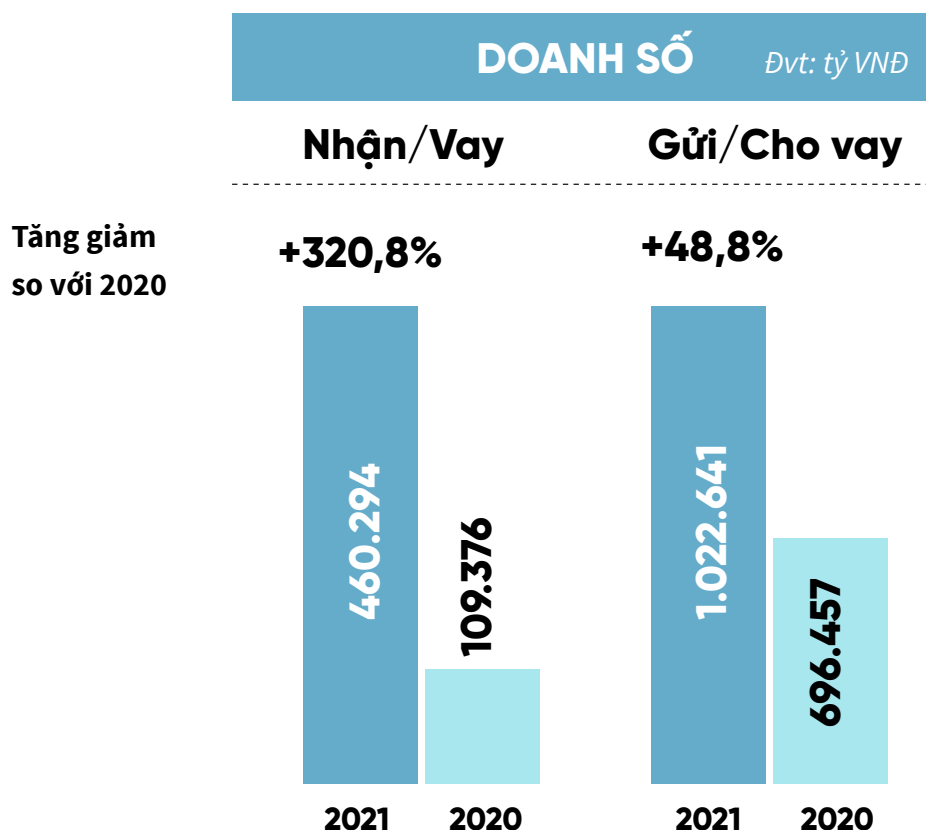
Năm 2021, những đợt giãn cách kéo dài do dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn bộ hoạt động kinh tế xã hội, tạo ra nhiều thách thức đối với hiệu quả hoạt động nói chung và mảng kinh doanh liên ngân hàng nói riêng.

Với chiến lược linh hoạt, thích ứng nhanh nhạy trước các thay đổi của thị trường và chính sách của Ngân hàng Nhà nước, phòng Kinh Doanh Vốn đã tăng cường huy động vốn từ thị trường liên ngân hàng như một kênh đầu vào hiệu quả phục vụ cho thanh khoản và các hoạt động đầu tư, kinh doanh của hệ thống.

Để có được sự tăng trưởng cao trong quy mô giao dịch thị trường liên ngân hàng, Eximbank đã:

- Tăng cường củng cố và thiết lập mới các quan hệ giao dịch với các đối tác.
- Vận dụng đa dạng các hình thức và loại hình giao dịch, vừa giúp tối ưu hóa chi phí huy động vốn đầu vào cho hệ thống, vừa tăng cường sức ảnh hưởng cũng như uy tín của Eximbank trên thị trường liên ngân hàng.

Quy mô giao dịch vốn liên ngân hàng trong năm 2021 của Eximbank:



Kinh doanh ngoại tệ

Với diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, kinh tế thế giới cũng như Việt Nam đã trải qua năm 2021 đầy biến động, Eximbank đã gặp không ít khó khăn trong hoạt động kinh doanh nói chung và kinh doanh ngoại tệ nói riêng. Tuy nhiên Eximbank vẫn không ngừng tìm kiếm cơ hội thị trường, phát triển sản phẩm để tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh. Năm 2021, doanh số mua bán ngoại tệ đạt gần 93 tỷ USD, giảm 4% so với năm 2020; lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ đạt 329,7 tỷ đồng, tăng 3% so với năm trước. Eximbank đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo đúng xu hướng xuất siêu mạnh của nền kinh tế Việt Nam. Công tác bán chéo được quán triệt, tăng cường; việc phát triển mạnh mẽ của dịch vụ kiều hối và thiết kế các gói combo sản phẩm mới theo đối tượng khách hàng doanh nghiệp đã giúp gia tăng hoạt động kinh doanh ngoại hối.

Kinh doanh vàng

Năm 2021, giá vàng thế giới và giá vàng miếng SJC biến động mạnh theo xu hướng trái chiều. Trong khi vàng miếng SJC tăng giá 9,4%, đạt mức kỷ lục 62,1 triệu đồng/lượng thì vàng thế giới ghi nhận năm giảm mạnh nhất kể từ năm 2015 với mức giảm 5,7%.

Việc các ngân hàng trung ương trên thế giới tiến tới thắt chặt chính sách tiền tệ cùng với đà phục hồi của nền kinh tế toàn cầu trong năm 2021 gây áp lực giảm lên giá vàng thế giới. Tại thị trường trong nước, trong bối cảnh dòng tiền đổ dồn vào thị trường chứng khoán và bất động sản, giá vàng miếng SJC có cuộc lội ngược dòng ngoạn mục xuất phát từ lo ngại lạm phát và tâm lý tích trữ kim loại quý của người dân.

Tuy có bước tăng vọt về giá, doanh số giao dịch vàng miếng SJC năm 2021 toàn thị trường sụt giảm do dịch bệnh và giãn cách xã hội trong nhiều tháng gây đứt gãy chuỗi cung ứng. Trước khó khăn chung của cả nước trong dịch bệnh, tận dụng mọi nguồn lực có được, Eximbank nỗ lực đáp ứng nhu cầu giao dịch của khách hàng và không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ. Trong năm 2021, Eximbank tiếp tục là một trong những đơn vị chiếm thị phần lớn nhất về kinh doanh vàng miếng SJC trong cả nước.

Đầu tư tài chính

Bên cạnh các hoạt động chính của ngân hàng là huy động, cho vay, dịch vụ thanh toán, giao dịch ngoại tệ, tài trợ thương mại... thì đầu tư tài chính cũng là một hoạt động kinh doanh quan trọng nhằm tối đa hóa hiệu quả nguồn vốn của ngân hàng.

1. Giá trị ghi sổ danh mục đầu tư đến thời điểm 31/12/2021:

	31/12/2020	31/12/2021	Tăng / giảm
			-4%
1. Trái phiếu	11.829	11.378	6%
1.1. Trái phiếu Chính phủ	8.127	8.577	-24%
1.2. Trái phiếu Tổ chức Tín dụng	3.702	2.801	119%
2. Chứng chỉ tiền gửi	1.600	3.500	-8%
3. Góp vốn, mua cổ phần	556	512	

- Danh mục trái phiếu Chính phủ 8.577 tỉ đồng là tài sản có tính thanh khoản cao phục vụ cho việc dự trữ thanh khoản, đồng thời đáp ứng các chỉ tiêu an toàn vốn do Ngân hàng Nhà nước quy định.

- Bên cạnh trái phiếu Chính phủ, Eximbank còn đầu tư vào các loại giấy tờ có giá do các Tổ chức tín dụng khác phát hành (trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi). Đây là tài sản tạo thu nhập ổn định và an toàn nên được tiếp tục đẩy mạnh trong năm 2021 vừa qua.

2. Hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính trong năm 2021

Hiệu quả đầu tư tài chính	2020	2021	Tăng / giảm
Doanh số mua, bán TPCP kinh doanh	20.000	23.646	18%
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính	200	260	30%

1. Kết quả hoạt động về lĩnh vực Công nghệ thông tin và vận hành:

Năm 2021 là một năm nhiều thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam cũng như ngành Ngân hàng nói chung và Eximbank nói riêng. Nhận thức được điều đó, Eximbank đã nỗ lực để đem lại những giá trị tích cực cho khách hàng cũng như ứng dụng công nghệ thông tin để tối ưu và tăng năng suất vận hành, cụ thể:

• Về lĩnh vực công nghệ thông tin:

Năm 2021, Eximbank ưu tiên phát triển sản phẩm dịch vụ, hệ thống CNTT có hàm lượng công nghệ cao, chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ và trải nghiệm khách hàng; đặc biệt là nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng trực tuyến (Eximbank Internet Banking và Eximbank Mobile Banking); Eximbank đã giới thiệu nhiều tính năng, tiện ích, sản phẩm mới như: QR-Payment, thanh toán dịch vụ công, thanh toán hóa đơn, đặt dịch vụ du lịch... triển khai phát hành thẻ chip nội địa không tiếp xúc theo chuẩn VCCS, liên kết các đối tác công ty chứng khoán, fintech để phát triển các dịch vụ thu hộ, chi hộ, ví điện tử... góp phần đáp ứng nhu cầu không dùng tiền mặt ngày càng cao của nền kinh tế.

Ban lãnh đạo Eximbank xác định năm 2022 sẽ là năm chuyển đổi, phát triển ngân hàng số mạnh mẽ. Do đó, trong năm 2021 Eximbank đã đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực CNTT nhằm mục tiêu (i) từng bước kiện toàn, ổn định hệ thống CNTT và (ii) nền tảng sẵn sàng cho tăng tốc phát triển kinh doanh; số hóa để giảm thời gian xử lý giao dịch... cụ thể Eximbank năm qua triển khai thành công các dự án nổi bật như sau:

- Khách hàng doanh nghiệp của Eximbank có thể sử dụng Internet Banking mới theo hướng “lấy khách hàng làm trọng tâm” với các tính năng nổi trội giúp doanh nghiệp có thể cá nhân hóa giao diện theo từng chức danh; linh hoạt trong việc điều chỉnh các chức năng phê duyệt nhiều cấp, nhiều hạng mức... phù hợp với các yêu cầu khác nhau của mỗi doanh nghiệp.
- Với định hướng phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ trên nền tảng số, Eximbank đã đầu tư, phát triển và triển khai thành công phiên bản mới “Eximbank Mobile Banking” dành cho Khách hàng cá nhân với hàng loạt tính năng tăng trải nghiệm của khách hàng: Ưu đãi dành cho khách hàng thân thiết; cải tiến tính năng xác thực, chuyển tiền, danh bạ, QR code; mở rộng hệ sinh thái giáo dục, y tế, Vnshop...
- Tiếp tục nghiên cứu ứng dụng hệ thống tự động hóa quy trình vận hành – RPA (Robotic Process Automation) – tăng 200% năng suất xử lý điện chuyển tiền của khách hàng.

- Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh và chuẩn bị cơ sở hạ tầng cho các ứng dụng CNTT hiện đại sắp tới, Eximbank đã tổ chức thực hiện nâng cấp thành công các hệ thống: máy chủ Ngân hàng lõi (Core Banking), Chuyển mạch lõi (Core-Switch), Hạ tầng máy chủ ảo, Lưu trữ tập trung (Storage)... nhằm gia tăng độ ổn định, giảm gián đoạn dịch vụ (downtime) các hệ thống CNTT, đồng thời đã tổ chức diễn tập dự phòng thảm họa (DRP) định kỳ để nâng cao năng lực, mức độ sẵn sàng các hệ thống trọng yếu xử lý giao dịch khách hàng.
- Triển khai hệ thống tường lửa ứng dụng Web (Web Application Firewall) nhằm tăng cường bảo vệ đảm bảo an toàn bảo mật cho các dịch vụ trực tuyến (Internet Banking, Mobile Banking, Xác thực, Website...).
- Bên cạnh đó, Eximbank liên tục nâng cấp, cải tiến các hệ thống phục vụ khách hàng như Xác thực đa hạn mức, Trục tích hợp các dịch vụ CNTT (Enterprise Service Bus), Tối ưu hóa các luồng quy trình giao dịch tại quầy, mở rộng thêm các chức năng trên hệ thống “Teller App” nhằm phục vụ khách hàng tại quầy nhanh chóng.

• **Về mảng vận hành:**

- Đã hoàn tất triển khai Dự án Kiểm soát sau chúng từ trên phạm vi toàn hàng trong Quý 02/2021.
- Khối CNTT và Vận hành đã được HĐQT phê duyệt triển khai mở rộng mô hình Tiếp quỹ tập trung, Quản lý và lưu trữ tài sản bảo đảm tập trung, Quản lý ATM và POS tập trung trên phạm vi toàn hàng trong năm 2021.
- Eximbank đang trong quá trình xây dựng và áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 cho 13 lĩnh vực cốt lõi của Ngân hàng nhằm hoàn thiện hệ thống tổ chức, chuẩn hóa các quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ, tuân thủ các chuẩn mực theo quy định của Pháp luật và sự cam kết về chất lượng đối với khách hàng. Áp dụng thành công tiêu chuẩn ISO 9001:2015 sẽ giúp ngân hàng cải tiến các hoạt động trong quản trị điều hành, quản lý chất lượng, nâng cao hiệu suất công việc của cán bộ nhân viên, giảm lãng phí và qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh và gia tăng giá trị cho khách hàng.
- Trên cơ sở triển khai áp dụng Cam kết chất lượng dịch vụ (SLA) đối với một số đơn vị vận hành tại Hội sở, Eximbank đã hoàn thiện Cam kết chất lượng dịch vụ (SLA) và triển khai áp dụng tại tất cả các đơn vị tại Hội sở nhằm đẩy nhanh tốc độ xử lý hồ sơ cũng như nâng cao năng suất làm việc, đáp ứng kịp thời hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

2. Kế hoạch thực hiện năm 2022:

Năm 2022, định hướng chuyển đổi số dịch vụ tài chính ngân hàng trong cuộc cách mạng 4.0 tiếp tục diễn ra rất nhanh tại Việt Nam, với sự tham gia không chỉ giữa các ngân hàng thương mại mà còn đến từ những nhà cung cấp dịch vụ tài chính phi truyền thống như các công ty công nghệ tài chính (Fintech), viễn thông ... Chuyển đổi số mang lại lợi ích ngày càng lớn cho nền kinh tế và người tiêu dùng, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đang đi vào giai đoạn bình thường mới”.

Năm 2022 sẽ ghi dấu những bước tiến dài trong việc ứng dụng công nghệ số của các ngân hàng. Phương châm “lấy khách hàng làm trọng tâm” vẫn là định hướng chủ đạo, nâng cao “trải nghiệm khách hàng” khi sử dụng các dịch vụ ngân hàng. Nâng cao trải nghiệm khách hàng sẽ được hỗ trợ mạnh mẽ hơn bao giờ hết trên nền tảng công nghệ số, cùng với việc phát triển các hệ sinh thái dịch vụ, đối tác toàn diện. Những xu hướng công nghệ số mới nhất như vũ trụ ảo (Metaverse) sẽ được những ngân hàng tiên phong quan tâm để nghiên cứu tìm cơ hội ứng dụng nhằm tăng cao trải nghiệm khách hàng.

Đồng hành với “Kế hoạch chuyển đổi số ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” của NHNN, Eximbank đánh giá chuyển đổi ngân hàng số chính là cơ hội để đẩy mạnh phát triển kinh doanh, là một trong các trụ cột của kế hoạch hành động Ngân hàng trong năm 2022. Eximbank đã thành lập “Ban dự án Chuyển đổi Ngân hàng số”, tập trung vào xây dựng các tiện ích số phục vụ khách hàng, nâng cao trải nghiệm giao dịch trực tuyến tiến đến đổi mới toàn diện hệ thống giao dịch trực tuyến Mobile Banking, Internet Banking trên nền tảng công nghệ hợp nhất kênh giao dịch (Omni channel). Eximbank tiếp tục nâng cấp ứng dụng nhận biết khách hàng điện tử (E-KYC) sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI), tăng cường các tiện tích thanh toán, kết nối với nhiều đối tác theo định hướng hình thành hệ sinh thái dịch vụ,... Đồng thời Eximbank cũng đẩy nhanh triển khai các dự án nền tảng triển khai chuyển đổi số cho hoạt động quản trị điều hành như kho dữ liệu (DWH), hệ thống thông tin quản lý (MIS), hệ thống khởi tạo khoản vay (LOS), hệ thống quản lý quy trình kinh doanh (BPM), mở rộng áp dụng tự động hóa các quy trình vận hành (RPA)...



Việc mở rộng kết nối thanh toán trực tuyến là xu thế tất yếu nhằm mang đến hệ sinh thái đa dạng sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng. Eximbank đã, đang và tiếp tục triển khai mở rộng kết nối thanh toán với các Ví điện tử, công ty chứng khoán, công ty fintech nhằm tăng nguồn thu phí dịch vụ, CASA.

Eximbank tiếp tục nghiên cứu, ứng dụng những công nghệ mới như tự động hóa (Robotics), sinh trắc học (Biometrics), công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ chuỗi khối (Block chain) vào nhiều mảng hoạt động ngân hàng để phục vụ khách hàng ngày một tốt hơn.

Đối với mảng vận hành, Khối CNTT&VH tiếp tục triển khai các dự án lớn nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh và vận hành của ngân hàng như:

- Hệ thống tự động hóa các quy trình vận hành (RPA): Mở rộng ứng dụng công nghệ Robotic trong hoạt động tác nghiệp, xử lý nghiệp vụ nhằm tăng hiệu quả hoạt động vận hành, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng hướng đến mục tiêu lấy khách hàng làm trọng tâm.

- Dự án Vận hành tập trung: Triển khai tập trung tiếp quỹ, Quản lý và lưu trữ tài sản đảm bảo tập trung, Quản lý ATM và POS tập trung cho các Khu vực ngoài TPHCM và Hà Nội.
- Dự án Xử lý tín dụng tập trung.
- Triển khai đánh giá hệ thống văn bản hiện hữu của Eximbank theo chuẩn ISO; triển khai áp dụng 5S trên phạm vi toàn hệ thống.
- Triển khai áp dụng Cam kết chất lượng dịch vụ (SLA) tại tất cả các đơn vị tại Hội sở.

III.2 Tình hình tài chính

- Tổng tài sản đạt 165.832 tỷ, tăng 3,4% so với năm 2020, hoàn thành kế hoạch năm.
- 2. Tổng nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 139.500 tỷ đồng, tăng 2,6% so với năm 2020, đạt 98,5% kế hoạch.
- 3. Tổng dư nợ cấp tín dụng (bao gồm dư nợ cho vay và trái phiếu doanh nghiệp, không bao gồm trái phiếu VAMC) đạt 115.790 tỷ đồng, tăng 13,3% so với năm 2020, đạt 99,8% kế hoạch.
- Tỷ lệ nợ xấu là 1.96%, giảm 0,56% so với năm 2020 (năm 2020: 2,52%).

**Lợi nhuận
trước thuế đạt
1.205 tỷ đồng
giảm 10%
đạt 92,7% kế hoạch.**



III.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

III.3.1. Xây dựng nền tảng quản trị, vận hành hiệu quả:

- (i) Eximbank đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN về quản lý rủi ro theo Basel II, theo đó hệ số an toàn vốn (CAR) của Eximbank trong thời gian qua luôn đảm bảo theo quy định Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Bên cạnh đó, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện đầy đủ các văn bản, quy định nội bộ về quản trị ICAAP và được Công ty kiểm toán KPMG đánh giá khách quan về việc Rà soát tuân thủ Thông tư 41 và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) theo Thông tư 13/2018/TT-NHNN. Ngày 31/05/2021, KPMG đã phát hành báo cáo chứng nhận Eximbank đã tuân thủ các yêu cầu quan trọng của Thông tư 41 và các yêu cầu triển khai ICAAP của Thông tư 13.
- (ii) Tiếp tục thực hiện cơ chế khoán chi phí hoạt động nhằm trao quyền chủ động cho tất cả các đơn vị nhưng vẫn kiểm soát tốt ngân sách. Tỷ lệ chi phí hoạt động/tổng thu nhập hoạt động (CIR) đã được cải thiện dần qua các năm: năm 2018: 65,17%, năm 2021: 53,39%.
- (iii) Hoàn thành triển khai nâng cấp hệ thống máy chủ Core banking. Nâng cao tiện ích, sản phẩm dịch vụ ngân hàng và trải nghiệm người dùng (CITAD, VNPay, IB/MB, OTP, E-plus VIP online banking,...).
- (iv) Triển khai dự án Eximbank Loyalty - dự án nền tảng, giúp duy trì sự gắn bó và phát triển khách hàng.
- (v) Tiếp tục chuyển đổi hoạt động của kênh phân phối, đào tạo năng lực kinh doanh, năng lực quản trị bán hàng theo mục tiêu.

III.3.2. Quản trị rủi ro năm 2021

1. Quản lý rủi ro thị trường

i) Quản lý rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất thị trường được quản lý thông qua việc kiểm soát giá trị PV01, một phương pháp đo lường mức độ nhạy cảm của một công cụ/ sản phẩm khi lãi suất thay đổi 1bp, và chỉ áp dụng cho các chứng khoán có thu nhập cố định. PV01 càng cao, độ nhạy cảm với thay đổi lãi suất của danh mục/công cụ càng lớn. Ngoài ra, rủi ro lãi suất thị trường còn được quản lý thông qua giá trị chịu tổn thất tối đa ước tính (VaR) và kiểm tra sức chịu đựng (Stressed VaR) cho các danh mục/công cụ thuộc sổ kinh doanh chịu rủi ro lãi suất thị trường.

ii) Quản lý rủi ro ngoại hối:

Rủi ro tỷ giá được quản lý thông qua việc giám sát nghiêm ngặt việc tuân thủ các quy định về hạn mức, bao gồm hạn mức giao dịch, hạn mức dừng lỗ, hạn mức thẩm quyền, hạn mức đối tác, hạn mức về tổng trạng thái cuối ngày,... đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của cơ quan nhà nước và quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng còn triển khai các mô hình đo lường đánh giá rủi ro, định giá các công cụ tài chính hàng ngày để ước lượng tổn thất nhằm kiểm soát rủi ro nằm trong khẩu vị mà Ngân hàng có thể chấp nhận được. Bên cạnh đó, Ngân hàng sử dụng các sản phẩm phái sinh nhằm mục đích ngăn chặn và phòng ngừa rủi ro tỷ giá có thể phát sinh.

(iii) Quản lý rủi ro giá đầu tư:

Để quản lý rủi ro giá đầu tư, Eximbank đã triển khai các phương pháp đo lường, đánh giá danh mục đầu tư theo giá thị trường, thiết lập các giới hạn rủi ro giá đầu tư (hạn mức đầu tư trái phiếu, hạn mức dừng lỗ, ...) phù hợp với quy định của NHNN và mục tiêu, chiến lược kinh doanh của ngân hàng trong từng thời kỳ.

2. Quản lý rủi ro thanh khoản

Để ngăn ngừa và xử lý các vấn đề về rủi ro thanh khoản, Eximbank đã xây dựng một hệ thống các quy định, quy trình nội bộ đầy đủ, thận trọng về quản lý rủi ro thanh khoản bắt kịp với tiêu chuẩn chung của toàn ngành, tuân thủ các quy định của cơ quan nhà nước. Việc quản lý rủi ro cụ thể được thực hiện thông qua công tác đánh giá và theo dõi khe hở chênh lệch thanh khoản hàng ngày, được thực hiện cho các dòng tiền theo kỳ hạn hợp đồng và theo hành vi của khách hàng nhằm đo lường mức độ thặng dư hoặc thâm hụt ròng của dòng tiền tích lũy tại các kỳ hạn khác nhau sát với thực tế nhất. Bên cạnh đó, các tỷ lệ an toàn hoạt động về thanh khoản theo yêu cầu của TT22 được Ngân hàng giám sát chặt chẽ, đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt. Ngoài ra, Ngân hàng cũng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản (Stress-test) nhằm đánh giá khả năng chịu đựng của ngân hàng đối với RRTK trong các kịch bản khác nhau, theo đó đưa ra các phương án xử lý dự phòng tối ưu nhất.

3. Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng

Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc phân tích trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của tài sản nhạy lãi (RSA) và nợ phải trả nhạy lãi (RSL); Thiết lập các hạn mức về tỷ lệ chênh lệch tích lũy (của RSA-RSL)/tổng tài sản tại các kỳ hạn trong thang kỳ hạn; Phân tích sự thay đổi của thu nhập lãi thuần (ΔNII) và sự thay đổi của giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (ΔEVE) để đánh giá tổn thất về thu nhập và giá trị vốn kinh tế của Ngân hàng theo các kịch bản lãi suất khác nhau trong khoảng thời gian đo lường nhất định (thông thường là một năm)

III.3.4. Báo cáo phát triển bền vững

Với định hướng phát triển bền vững là sự kết hợp, cân bằng giữa 3 vấn đề lớn: Kinh tế, xã hội và môi trường. Ý thức rõ vai trò của mình trong tiến trình đó, Eximbank đã và đang tích cực hưởng ứng các hoạt động đóng góp tăng trưởng kinh tế, chung tay bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự phát triển cộng đồng một cách cụ thể và thiết thực.

Phát huy những thế mạnh của công nghệ và liên tục cập nhật theo xu hướng hiện đại: Năm 2020 là một năm nhiều thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam cũng như ngành Ngân hàng nói chung và Eximbank nói riêng. Nhận thức được điều đó, Eximbank đã triển khai nhiều dự án hỗ trợ cho việc kinh doanh và vận hành, nỗ lực để đem lại những giá trị tích cực cho khách hàng cũng như ứng dụng công nghệ thông tin để tối ưu và tăng năng suất vận hành.

Công nghệ - nhân lực là thế mạnh không ngừng được phát triển cùng hoạt động kinh doanh. Eximbank sẽ phát triển quy mô, gia tăng thị phần, nâng cao năng suất và hiệu suất tại từng

điểm giao dịch. Tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và các chỉ số tài chính theo hướng an toàn, phù hợp, cải thiện mạnh mẽ các tỷ suất sinh lời, quản lý chi phí gắn liền với hiệu quả mang lại. Tăng cường xử lý nợ xấu và tài sản tồn đọng, lành mạnh hóa danh mục tài sản, tăng nguồn vốn phục vụ kinh doanh, cải thiện các chỉ số an toàn, tuân thủ quy định NHNN trong từng thời kỳ, tiến tới áp dụng các thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Từng bước nâng tầm vị thế, xây dựng Eximbank trở thành ngân hàng hiện đại - năng động, uy tín trên thị trường tài chính trong và ngoài nước.

Với phương châm **“Khách hàng là trọng tâm”**, Eximbank sẽ chú trọng mở rộng và nâng cao chất lượng dữ liệu khách hàng, nghiên cứu thị hiếu cũng như lắng nghe nhu cầu của khách hàng, bắt kịp xu hướng tiêu dùng mới. Từ đó, ngân hàng hiện đại hóa sản phẩm dịch vụ, xây dựng hệ sinh thái, đa tiện ích, đảm bảo an toàn bảo mật, gia tăng trải nghiệm và góp phần tăng mức độ hài lòng của khách hàng. Đồng thời, tiếp tục tinh gọn quy trình, văn bản theo hướng ngắn gọn, hiệu quả.

Các tiêu chuẩn xã hội: Công tác đào tạo luôn được Eximbank quan tâm và ưu tiên hàng đầu nhằm xây dựng nguồn nhân lực có kỹ năng chuyên môn cao, tuân thủ, đặt khách hàng làm trọng tâm và quy trình nghiệp vụ thống nhất trên toàn hệ thống.

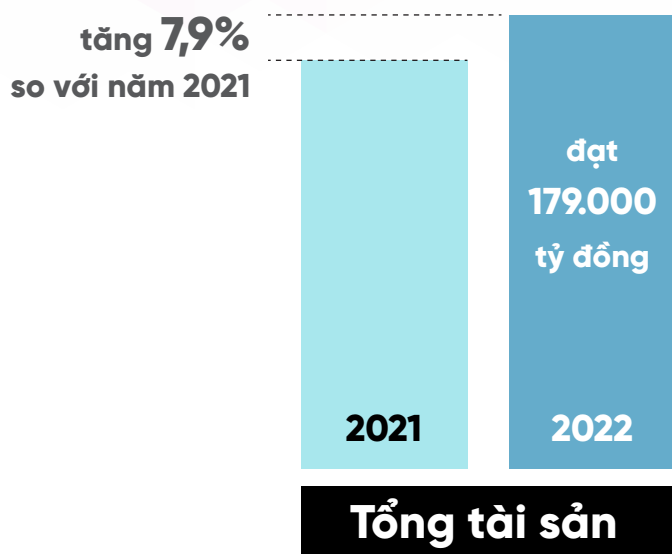
Eximbank khuyến khích và tạo mọi điều kiện để nhân viên tham dự các lớp huấn luyện đào tạo nghiệp vụ, phát triển nghề nghiệp của bản thân; Mục tiêu đào tạo phát triển năng lực nhân viên được đưa vào KPIs của tất cả các đơn vị.

Trong năm 2021, công tác đào tạo của Eximbank được tập trung vào việc đẩy mạnh đào tạo năng lực kinh doanh, năng lực quản trị bán hàng theo mục tiêu, truyền cảm hứng, tạo động lực để thay đổi tư duy của đội ngũ bán hàng và các cấp cán bộ quản lý, đặc biệt là đào tạo đội ngũ quản lý kế cận; Chuẩn hóa tài liệu đào tạo và ngân hàng đề thi theo chức danh, nâng cao chất lượng và số lượng đội ngũ giảng viên nội bộ,...

Các tiêu chuẩn môi trường: Hàng năm, Eximbank luôn lập kế hoạch chi tiết về việc tiêu thụ và sử dụng năng lượng, văn phòng phẩm theo định mức nhằm giám sát chặt chẽ chi phí sử dụng năng lượng như sử dụng đèn chiếu sáng phù hợp tại nơi làm việc, sử dụng máy điều hòa nhiệt độ hợp lý.... Khi có sự thay đổi đột biến, ngân hàng luôn có giải trình để đảm bảo nắm rõ nguyên nhân và đề ra giải pháp khắc phục. Đặc biệt trong năm 2021, trước tình trạng thế giới đang phải đối mặt với dịch bệnh Covid -19, các tiêu chuẩn về môi trường được Eximbank chú trọng cao nhằm đáp ứng tối đa công tác bảo vệ môi trường, sức khỏe của con người.

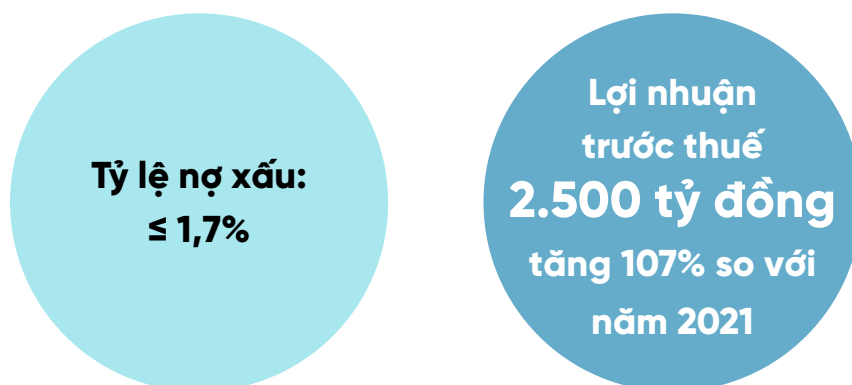


III.4. Kế hoạch kinh doanh năm 2022



- Huy động vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư: **147.600 tỷ đồng, tăng 7,4%** so với năm 2021.
- Dư nợ cấp tín dụng (bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp): **127.149 tỷ đồng, tăng 10%** so với năm 2021.

Đây là chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng do NHNN thông báo. Trong điều kiện kinh doanh thuận lợi, Eximbank sẽ xin phép NHNN xem xét điều chỉnh hạn mức tăng trưởng tín dụng.



III.5. Báo cáo đánh giá tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Ngân hàng.

Ngành ngân hàng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế thông qua hoạt động cho vay và quyết định nguồn vốn đầu tư cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Việc tăng cường quản lý rủi ro môi trường - xã hội là hoạt động cấp thiết giúp các ngân hàng hạn chế rủi ro, bảo toàn được nguồn vốn cho vay, hướng tới phát triển bền vững và nâng cao uy tín tổ chức, góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội và tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên.

Nhận thức được điều đó, hoạt động cho vay của Eximbank đối với khách hàng ngoài việc tuân thủ các quy định của Ngân hàng nhà nước, quy định của pháp luật có liên quan, Eximbank còn chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường của các dự án tài trợ, qua đó Eximbank đang từng bước nghiên cứu, xây dựng hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong cấp tín dụng thông qua cải thiện chính sách, nguồn lực và thủ tục cấp tín dụng.



IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

IV.1 Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của ngân hàng

Về cơ cấu tổ chức:

HĐQT nhiệm kỳ VI (2015 – 2020) đến ngày 31/12/2021 gồm có 9 thành viên, đảm bảo cơ cấu phù hợp quy định pháp luật và Điều lệ Eximbank, cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Yasuhiro Saitoh	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Ông Cao Xuân Ninh	Thành viên HĐQT
4	Ông Lê Minh Quốc	Thành viên HĐQT độc lập
5	Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên HĐQT
6	Ông Đặng Anh Mai	Thành viên HĐQT
7	Ông Lê Văn Quyết	Thành viên HĐQT
8	Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên HĐQT
9	Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên HĐQT

IV.2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Điều hành

HĐQT đã chỉ đạo, đôn đốc và giám sát các hoạt động của Tổng giám đốc cũng như Ban điều hành theo các quy định tại Điều lệ của Eximbank; Quy chế quản trị nội bộ của Eximbank, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT và các quy định có liên quan đến thẩm quyền, quản lý rủi ro, các mục tiêu kinh doanh, chất lượng tín dụng, chính sách đối với CBCNV.....

Công tác giám sát tuân thủ các chỉ đạo của HĐQT được thực hiện nghiêm túc và đầy đủ; Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT/Chủ tịch HĐQT được giám sát về tiến độ, và kết quả thực hiện của từng Nghị quyết do HĐQT ban hành. Việc báo cáo thực hiện Nghị quyết của Ban điều hành được thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định nội bộ của Eximbank.

Định kỳ, HĐQT thực hiện tổng kết, đánh giá việc thực hiện các chỉ đạo của HĐQT đối với các hoạt động của ngân hàng, trên cơ sở đó đưa ra các định hướng giải pháp đối với những vấn đề chưa thực hiện đầy đủ, kịp thời.

Công tác giám sát của HĐQT cũng được đẩy mạnh, tăng cường thể hiện qua Nghị quyết HĐQT đã được ban hành và được giám sát chặt chẽ với các nội dung theo từng lĩnh vực sau: (i) Nhân sự/ Lương/ Khen thưởng/ Kỷ luật; (ii) ĐHĐCĐ; (iii) Quy chế/ Quy định; (iv) Hoạt động quản lý rủi ro ngân hàng; (v) Tái cấu trúc Ngân hàng; (vi) Tín dụng; (vii) Chuyển đổi mạng lưới; (viii) Hoạt động tại AMC; (ix) Báo cáo gửi cơ quan chức năng; (x) Hoạt động kinh doanh; (xi) Đầu tư/ xây dựng/mua sắm; (xii) Công nghệ thông tin; (xiii) Quản trị công ty nhằm đảm bảo trách nhiệm của các đơn vị cũng như tính thực thi trong hoạt động giám sát.

V. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

V.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị gồm 9 thành viên:

- 1 Chủ tịch
- 1 Phó Chủ tịch
- 7 thành viên





YASUHIRO SAITOH

Chủ tịch HĐQT

Ông Yasuhiro Saitoh sinh năm 1961, quốc tịch Nhật Bản.

Ông là cử nhân về Nhân học Văn hóa, chuyên ngành phụ - ngành Kinh tế toàn cầu tại Nhật Bản; và bằng Cử nhân Khoa học về Nhân học Văn hóa tại Pháp.

Ông từng đảm nhiệm vị trí Phó Chủ tịch & Giám đốc Quản lý Danh mục Đầu tư của Ngân hàng Mitsui Bank Ltd.; Phó Chủ tịch Tập đoàn Đầu tư Thu nhập Cố định Toàn cầu, Khối Giao dịch Thị trường Vốn (Tokyo); Giám đốc Đầu tư (Trái phiếu, Cổ phiếu, Hàng hóa và đầu tư cổ phần tư nhân) của Khối Quản lý Tài sản tại Công ty Ủy thác Sakura (New York); Thủ quỹ kiêm Giám đốc đầu tư của Ngân hàng Manufacturers (Los Angeles); Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban Quản lý rủi ro, Chủ tịch Hội đồng Đầu tư Tài chính, Thành viên Hội đồng Tín dụng Trung ương Eximbank; Thành viên thuộc Hội đồng thành viên Eximbank AMC; Phó Chủ tịch HĐQT Eximbank. Ông hiện là Chủ tịch Hội đồng quản trị Eximbank.

Ông NGUYỄN QUANG THÔNG **Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị**



Ông Nguyễn Quang Thông sinh năm 1963 tại Kiên Giang, là Cử nhân Kinh tế. Ông từng giữ các chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch Vật tư Tổng hợp - Xí nghiệp chế biến XNK Thủy sản Kiên Giang; Trợ lý TGĐ - Công ty Quốc tế Kiên Tài; Trợ lý TGĐ - Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng; Trợ lý TGĐ - Công ty Điện lực Hiệp Phước; Thành viên HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT - Công ty bảo hiểm Bảo Long; Thành viên HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT - Công ty Vinatexland; Phó Chủ tịch HĐQT - Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long; Phó Chủ tịch HĐQT - Công ty CP Bất động sản EXIM; Thành viên Ban Kiểm soát Eximbank.

Hiện nay ông là Phó Chủ tịch HĐQT Eximbank và là Thành viên Hội đồng thành viên Eximbank AMC.

Ông LÊ MINH QUỐC **Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập**

Ông Lê Minh Quốc sinh năm 1951, quốc tịch Việt Nam và Canada, là Cử nhân Khoa học kinh tế chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp tại Đại học Lausanne, Thụy Sĩ.

- Phần lớn thời gian ông công tác tại BNP Paribas, một trong những tập đoàn tài chính lớn nhất của Châu Âu, với các vị trí then chốt của khu vực, vùng, ngành như: Phó Tổng giám đốc tại Canada; Giám đốc phụ trách tài trợ thương mại khu vực bao gồm châu Á, Úc và Ấn Độ tại trụ sở Paris, Pháp và Singapore; Giám đốc điều hành tại Đài Loan.

Tại Việt Nam: ông đã làm Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Âu Lạc; và giữ các vị trí quan trọng trong công tác quản trị, kiểm soát và điều hành trong ngành ngân hàng, gồm: Tổng giám đốc BNP Paribas tại Việt Nam; Đại diện BNP Paribas, đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc và tiếp đó làm Phó Trưởng Ban kiểm soát tại Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB); Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank).

Hiện nay, ông là thành viên Hội đồng Quản trị độc lập của Eximbank.



Ông CAO XUÂN NINH

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Cao Xuân Ninh sinh năm 1962 tại Việt Nam, là Cử nhân chuyên ngành Tín dụng đối ngoại và Thạc sĩ Quản trị kinh doanh. Ông từng giữ các chức vụ chủ chốt tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam như: Phó trưởng phòng, Trưởng phòng Phòng Thanh toán Quốc tế - Chi nhánh Vũng Tàu, Phó giám đốc - Chi nhánh Vũng Tàu, Phó giám đốc - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Giám đốc - Chi nhánh Tiền Giang, Giám đốc - Chi nhánh Kỳ Đồng. Ông từng là Giám đốc Công ty tài chính Việt Nam tại Hồng Kông – VINAFCO; Phó Trưởng Văn phòng đại diện, Trưởng Văn phòng đại diện - Văn phòng đại diện Ngân hàng Nhà nước tại Tp.HCM; Chủ tịch Hội đồng Quản trị Eximbank. Hiện nay, ông là Thành viên HĐQT Eximbank và Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên Eximbank AMC.



Ông ĐẶNG ANH MAI

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Anh Mai sinh năm 1966, ông đã tốt nghiệp thạc sĩ tại Đại học Duke – Hoa Kỳ. Ông từng giữ các chức vụ: Chuyên viên Vụ hợp tác Quốc tế Ngân hàng Nhà nước; Phó trưởng Phòng Vụ hợp tác Quốc tế Ngân hàng Nhà nước; Trưởng Phòng Vụ Hợp tác Quốc tế Ngân hàng Nhà nước; Chuyên gia World Bank tại Hoa Kỳ; Trợ lý Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Á Châu; Thành viên HĐQT Ngân hàng Đại Á, Phó Chủ tịch HĐQT Eximbank.

Hiện nay, ông là Thành viên Hội đồng Quản trị Eximbank, Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần phát triển Bất động sản DPV; Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư KD; Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần giáo dục KD.



Ông LÊ VĂN QUYẾT

Thành viên Hội đồng Quản trị



Ông Lê Văn Quyết sinh năm 1961 tại Việt Nam, ông là Cử nhân kinh tế, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh và có bằng Cao cấp lý luận chính trị. Ông từng giữ nhiều chức vụ tại NHNN tỉnh Đồng Nai như nhân viên, Phó trưởng phòng - Phòng lưu thông tiền tệ, Phó trưởng phòng, Trưởng Phòng - Phòng tổng hợp và phân tích kinh tế; Tại Vietcombank Đồng Nai, ông từng là nhân viên, Phó trưởng phòng - Phòng Thanh toán quốc tế, Phó trưởng phòng - Phòng Tín dụng, Trưởng phòng - Phòng Tổng hợp và thẩm định, Phó Giám đốc, Giám đốc; Giám đốc Vietcombank Biên Hòa; Tổng giám đốc Eximbank.

Hiện nay, ông là Thành viên HĐQT Eximbank và Chủ tịch Hội đồng thành viên Eximbank AMC.

Ông HOÀNG TUẤN KHẢI

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tuấn Khải sinh năm 1962 tại Hà Nội, ông là Cử nhân kinh tế Đại học Ngoại thương chuyên ngành Kinh tế Ngoại thương. Ông từng giữ các chức vụ: Phó Trưởng phòng Nghiệp vụ 5, Trưởng phòng Nghiệp vụ 5, Phó Giám đốc, Giám đốc, Tổng giám đốc, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng hợp I – Bộ thương mại (nay là Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tổng hợp I Việt Nam); Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất; Thành viên Hội đồng Quản trị CTCP đầu tư và phát triển du lịch Vinaconex, Thành viên Hội đồng Quản trị Eximbank.

Hiện nay, ông là Thành viên Hội đồng Quản trị Eximbank.



Bà LƯƠNG THỊ CẨM TÚ

Thành viên Hội đồng Quản trị



Bà Lương Thị Cẩm Tú sinh năm 1980 tại Nha Trang – Khánh Hòa, là Cử nhân chuyên ngành Quản lý kinh doanh – Đại học Văn Lang; Thạc sĩ quản trị kinh doanh – Griggs University. Bà từng giữ các chức vụ: Phó phòng kinh doanh, Trợ lý giám đốc, Phó giám đốc, Giám đốc – Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Khánh Hòa; Giám đốc khu vực kiêm Trưởng văn phòng đại diện khu vực miền Trung – Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long; Phó Tổng giám đốc, Tổng giám đốc – Ngân hàng TMCP Nam Á; Phó Chủ tịch – Hiệp hội doanh nhân trẻ tỉnh Khánh Hòa; Ủy viên Ban chấp hành – Tỉnh đoàn Khánh Hòa; Thành viên Hội đồng quản trị – Cty CP đường Ninh Hòa; Thành viên Hội đồng Quản trị – Cty CP Du lịch Thăng Lợi.

Hiện nay, bà là Thành viên HĐQT Eximbank.

Ông NGÔ THANH TÙNG

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Thanh Tùng sinh năm 1969 tại Việt Nam, ông có bằng Cử nhân Luật, Chứng chỉ Quản trị và lãnh đạo của Mỹ, Thạc sĩ Luật tại Mỹ, Nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Mỹ. Ông từng giữ nhiều chức vụ như Cố vấn pháp luật - GD điều hành VP luật sư Hồng Đức; Thành viên Đoàn luật sư Tp.HCM – Liên đoàn luật sư Tp.HCM; Thành viên HĐQT - Cty liên doanh Grand Imperial Saigon (Park Hyatt Saigon Hotel); Chủ tịch Hội đồng điều hành, Thành viên cao cấp Hội đồng điều hành - Cty Luật TNHH Quốc tế Việt Nam (VILAF – Hồng Đức); Giảng viên thỉnh giảng - Học viện Tư pháp; Thành viên cố vấn nước ngoài Đoàn luật sư Bang Washington, Hoa Kỳ (Washington Bar Association); Hội đồng cố vấn doanh nghiệp - UNICEF Việt Nam; Thành viên HĐQT - Cty CP Âu Lạc; Thành viên - Hiệp hội luật sư tranh tụng quốc tế (International Association of Defense Counsel “IADC”).

Hiện nay, ông là Thành viên HĐQT Eximbank và thành viên Hội đồng cấp cao điều hành Cty Luật TNHH Quốc tế Việt Nam (VILAF – Hồng Đức).



V.1.2. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ tại Eximbank	Chức vụ tại tổ chức khác	Số lượng cổ phần của cá nhân ngày 31/12/2021	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của cá nhân(%)	Tên cổ đông là tổ chức mà mình là đại diện (nếu có)	Số lượng cổ phần của tổ chức mà mình là đại diện ngày 31/12/2021	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức (%)
1	Ông Yasuhiro Saitoh	Chủ tịch HĐQT	Không có	0	0,000	-	-	-
2	Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch HĐQT	Thành viên Hội đồng thành viên Eximbank AMC (Eximbank AMC là công ty con của Eximbank)	152.714	0,0124	-	-	-
3	Ông Lê Minh Quốc	Thành viên HĐQT Độc lập	Không có	0	0,000	-	-	-
4	Ông Cao Xuân Ninh	Thành viên HĐQT	Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên Eximbank AMC.	0	0,000	-	-	-
5	Ông Lê Văn Quyết	Thành viên HĐQT	Chủ tịch Hội đồng thành viên Eximbank AMC.	0	0,000	-	-	-
6	Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên HĐQT	Không có	67.392	0,0055	-	-	-
7	Ông Đặng Anh Mai	Thành viên HĐQT	- Thành viên HĐQT CTy CP Phát triển BĐS DPV - Thành viên HĐQT Cty ĐTKD KD - Thành viên HĐQT Cty CP giáo dục KD	50.000	0,0041	-	-	-
8	Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên HĐQT	Không có	13.799.399	1,1224	-	-	-
9	Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	Thành viên cao cấp HĐQT Cty Luật TNHH Quốc tế Việt Nam (VILAF-Hồng Đức)	0	0,000	-	-	-
Tổng cộng				14.069.505	1,1444			

V.1.3. Các Hội đồng/Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị

(Liệt kê các Hội đồng/Ủy ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng Hội đồng/Ủy ban).

Ủy ban quản lý rủi ro

1. Ông Lê Minh Quốc - Thành viên HĐQT độc lập - Chủ tịch
2. Ông Yasuhiro Saitoh – Chủ tịch HĐQT – Phó Chủ tịch
3. Ông Nguyễn Quang Thông – Phó Chủ tịch HĐQT – Thành viên
4. Ông Hoàng Tuấn Khải - Thành viên HĐQT - Thành viên
5. Ông Đặng Anh Mai – Thành viên HĐQT – Thành viên
6. Ông Cao Xuân Ninh – Thành viên HĐQT - Thành viên
7. Ông Lê Văn Quyết – Thành viên HĐQT – Thành viên
8. Bà Lương Thị Cẩm Tú – Thành viên HĐQT – Thành viên

Ủy ban nhân sự

1. Ông Yasuhiro Saitoh - Chủ tịch HĐQT - Chủ tịch
2. Ông Lê Minh Quốc - Thành viên HĐQT độc lập - Phó Chủ tịch
3. Ông Nguyễn Quang Thông - Phó Chủ tịch HĐQT - Thành viên
4. Ông Cao Xuân Ninh – Thành viên HĐQT – Thành viên
5. Bà Lương Thị Cẩm Tú - Thành viên HĐQT - Thành viên
6. Ông Ngô Thanh Tùng - Thành viên HĐQT - Thành viên

Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng và tội phạm

1. Ông Yasuhiro Saitoh - Chủ tịch HĐQT – Trưởng ban
2. Ông Trần Ngọc Dũng – Trưởng BKS – Phó Ban thường trực
3. Ông Nguyễn Quang Thông – Phó Chủ tịch HĐQT – Thành viên
4. Ông Nguyễn Bình Quý – Trưởng Kiểm toán nội bộ – Thành viên
5. Bà Đinh Thị Thu Thảo – Phó Tổng giám đốc, Chủ tịch công đoàn – Thành viên
6. Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ – Phó Tổng giám đốc – Thành viên
7. Ông Nguyễn Văn Thuỷ – Trưởng Phòng Pháp chế & Tuân thủ – Thành viên
8. Bà Nguyễn Thu Quyên – Phó giám đốc Nhân sự – Thành viên

Hội đồng xử lý rủi ro

1. Ông Lê Văn Quyết - Thành viên HĐQT – Chủ tịch
2. Ông Yasuhiro Saitoh – Phó Chủ tịch HĐQT - Phó Chủ tịch
3. Ông Lê Minh Quốc – Thành viên HĐQT độc lập – Ủy viên
4. Ông Nguyễn Cảnh Vinh – Q.Tổng giám đốc – Ủy viên
5. Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ – Phó Tổng giám đốc – Ủy viên

V.1.4 Hoạt động của Hội đồng quản trị:

1. Kết quả hoạt động của HĐQT:

Với chức năng là cơ quan quản trị Ngân hàng, trong năm 2021 HĐQT đã hoàn thành thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch như sau:

- a) Hoàn thành công tác kiện toàn nhân sự giữ chức danh Tổng giám đốc và Người đại diện pháp luật của Eximbank nhằm ổn định và phát triển hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong tháng 9/2021.
- b) Hoàn thành công tác kiện toàn nhân sự đề cử trong việc bầu làm thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") nhiệm kỳ VII (2020 – 2025).
- c) Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 lần 2 vào ngày 15/2/2022 và kiện toàn nhân sự HĐQT và BKS nhiệm kỳ VII.
- d) Hoàn thành công tác trình ĐHĐCĐ thông qua việc cập nhật và hoàn thiện hành lang pháp lý nội bộ gồm sửa đổi và bổ sung Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT, Quy chế quản trị nội bộ, và ban hành mới Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS.
- e) Chỉ đạo, giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2021, theo đó, các chỉ tiêu đạt được như sau:

- + Tổng tài sản: 165.832 tỷ đồng.
- + Huy động vốn: 137.374 tỷ đồng.
- + Dư nợ cấp tín dụng: 115.590 tỷ đồng.
- + Tỷ lệ nợ xấu nội bảng (nhóm 3 - nhóm 5): 1,96%.
- + Lợi nhuận trước thuế: 1.205 tỷ đồng.

2. Hoạt động của từng thành viên HĐQT:

Các thành viên HĐQT đã được phân công nhiệm vụ, hoạt động tích cực, nỗ lực thực hiện nhiệm vụ được giao, góp phần cho việc duy trì và ổn định hoạt động của Eximbank.

Ngoài việc thực thi các chức năng nhiệm vụ chung của thành viên HĐQT theo quy định, các thành viên HĐQT cũng được phân công tham gia vào các Hội đồng, Ủy Ban trực thuộc HĐQT để thực hiện vai trò định hướng, giám sát và tham mưu các nội dung thuộc thẩm quyền.

Từng thành viên HĐQT đã thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ của mình theo quy định tại Điều lệ, quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Eximbank để đảm bảo kết quả hoạt động chung của HĐQT.

3. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

3.1 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Ông Lê Minh Quốc là Thành viên HĐQT độc lập, đã thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Eximbank. Bên cạnh đó Ông Lê Minh Quốc đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định khi là Chủ tịch/Thành viên tại các Hội đồng, Ủy ban trực thuộc HĐQT gồm: Thành viên Hội đồng xử lý rủi ro, Phó chủ tịch Ủy ban nhân sự, Chủ tịch Ủy ban quản lý rủi ro.

3.2 Hoạt động của các ủy ban, hội đồng trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm 2021:

Trong năm 2021, Eximbank có 04 Hội đồng/Ủy ban trực thuộc HĐQT, bao gồm: (1) Hội đồng xử lý rủi ro, (2) Ủy ban Quản lý rủi ro, (3) Ủy ban nhân sự, (4) Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng và tội phạm.

Các Hội đồng/ Ủy ban đã thực hiện đầy đủ, kịp thời theo đúng chức năng nhiệm vụ của Quy chế tổ chức và hoạt động của từng Hội đồng/ Ủy ban do HĐQT ban hành.

Hoạt động cụ thể của 04 Hội đồng/Ủy ban trực thuộc HĐQT trong năm 2021 như sau:

(i) Hội đồng xử lý rủi ro: đã xử lý các nội dung liên quan phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

(ii) Ủy ban quản lý rủi ro: thông qua các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản, Ủy ban đã hoàn thành các công tác sau:

- Nghiên cứu xây dựng khẩu vị rủi ro năm 2021.

- Tham mưu cho HĐQT:

- Các vụ việc rủi ro phát sinh trong hệ thống EIB giai đoạn cuối năm 2020 và đầu năm 2021.
- Tình hình hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19.
- Các giới hạn cấp tín dụng phân bổ theo ngành nghề của Eximbank.
- Điều chỉnh quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại Eximbank.
- Quản lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng theo quy định tại Thông tư 13.
- Ban hành quy định nâng cao chất lượng báo cáo thẩm định cấp tín dụng; xây dựng dự thảo chính sách dự phòng rủi ro tại Eximbank;

(iii) Ủy ban nhân sự: thông qua các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản, Ủy ban đã các nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban như sau:

- Hoàn thiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân sự theo quy định của NHNN và thông lệ.
- Tham mưu cho HĐQT các nội dung liên quan tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm nhân sự, thù lao, khen thưởng theo thẩm quyền.
- Kiện toàn mô hình, cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của một số phòng ban phù hợp với tình hình hoạt động của ngân hàng.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc điều chỉnh lương cho CBNV hoàn thành KPIs 2020.

(iv) Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng và tội phạm (“Ban CĐPCTN&TP”): thông qua các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản, Ban CĐPCTN&TP đã xử lý các nội dung thuộc thẩm quyền của Ban CĐPCTN&TP như sau:

- Hoàn thiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng và tội phạm theo quy định của NHNN và thông lệ.
- Hoàn thiện kế hoạch thực hiện công tác Phòng, chống tham nhũng và tội phạm năm 2021 tại Eximbank.
- Thông qua Báo cáo của Ban chỉ đạo PCTN&TP năm 2021.
- Hoàn thành việc xây dựng Quy chế mới theo Quyết định 54/QĐ-NHNN ngày 18/01/2021 v/v ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng và tội phạm ngành Ngân hàng.

4. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

Trong năm 2021, đại diện HĐQT/BKS và Ban điều hành đã tham gia nhiều hội thảo đào tạo theo chuyên đề về pháp luật, quản trị rủi ro và khung kiểm toán nội bộ theo thông lệ do Ngân hàng Nhà nước nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn về quản lý, nắm bắt định hướng chính sách và mô hình quản trị hiện đại.

V.1.5. Định hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022:

Năm 2022 là năm đầu tiên của HĐQT nhiệm kỳ VII; HĐQT đã kiện toàn Chức danh Chủ tịch HĐQT và thành lập thêm 02 Ủy ban gồm Ủy ban Chiến lược và tái cấu trúc và Ban Quan hệ cổ đông và nhà đầu tư. HĐQT xác định có nhiều việc phải làm và cải cách tại Eximbank trong năm 2022 và các năm tiếp theo để đưa Eximbank trở lại sánh vai với các ngân hàng top 10 Việt Nam. HĐQT trước mắt xác định cùng với Ban điều hành triển khai các giải pháp cốt lõi để hoàn thành và hoàn thành vượt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2022 tạo tiền đề cho những năm tiếp theo.

HĐQT định hướng thực thi chiến lược hành động với một mục đích duy nhất là vì lợi ích cao nhất cho Eximbank, cho Khách hàng, cho Cổ đông, cho Cán bộ nhân viên, dựa trên 10 hoạt động trọng tâm như sau:

- Thúc đẩy hoạt động kinh doanh trên mọi mặt, gia tăng hiệu quả kinh doanh, cải thiện các chỉ số tài chính, đạt và vượt kế hoạch tăng trưởng đã đề ra.
- Nâng cao việc quản trị rủi ro, đảm bảo tăng trưởng đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng.
- Nâng cao năng lực quản trị điều hành, gia tăng hiệu quả hoạt động toàn hệ thống trên cơ sở khai thác hiệu quả thế mạnh truyền thống của Ngân hàng.
- Chỉ đạo Ban điều hành triển khai các biện pháp nâng cao năng lực tài chính, quản trị chi phí hiệu quả, tối đa hóa các nguồn thu, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh toàn hệ thống.
- Thực hiện thay đổi bộ nhận diện về thương hiệu, định vị trên toàn hệ thống (bảng hiệu, trang phục, hình ảnh hiện đại chuyên nghiệp), làm mới lại hình ảnh của Eximbank theo tiêu chí năng động – sáng tạo và hiệu quả.
- Thay đổi tư duy, nhận thức, phương pháp làm việc, mục tiêu công việc của toàn hệ thống để nâng cao chất lượng nhân sự và cải thiện môi trường làm việc.
- Thực hiện tối đa hóa giá trị cho cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và đối tác, tạo tiền đề vững chắc cho chiến lược phát triển của Eximbank giai đoạn 2025 – 2030.
- Thực hiện triển khai chiến lược đầu tư về Công nghệ thông tin; Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống Công nghệ thông tin, hệ thống ngân hàng số hiện đại và an toàn bảo mật.
- Đẩy mạnh quá trình cơ cấu từng phần của tổ chức để tháo gỡ những bất cập trong công tác tổ chức kinh doanh.
- Nghiên cứu tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch và lập báo cáo đầu tư xây dựng trụ sở của Eximbank tại số 07 Lê Thị Hồng Gấm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.



V.2. BAN KIỂM SOÁT

V.2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát:

Thông tin Thành viên BKS:



Ông TRẦN NGỌC DŨNG

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Đặng Hữu Tiến sinh năm 1962 tại Hà Nội. Ông đã tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA) Đại học Columbia, Cao học kinh tế Đại học Thương mại, Cử nhân kinh tế Kế hoạch, Cử nhân kinh tế Ngoại thương. Ông là người có nhiều kinh nghiệm về lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, kế toán kiểm toán, kiểm tra kiểm soát. Từ năm 1998 đến 2010, Ông là thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách của Eximbank, sau đó là Trưởng Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2010-2015.

Hiện nay, ông là Thành viên Ban Kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ 2015-2020.

Ông Trần Ngọc Dũng sinh năm 1966 tại Sài Gòn. Ông đã tốt nghiệp Cử nhân Tài chính Tín dụng, Cử nhân Quản trị Kinh doanh, Cử nhân Luật học. Ông đã từng làm Phường đội phó – phường 8 và phường 13 Quận Phú Nhuận; Nhân viên kinh doanh – Cty Lương thực TP.HCM; Kế toán, Kiểm soát viên – Eximbank Chi nhánh Chợ Lớn; Nhân viên kinh doanh – Sơn Expo; Kế toán, Kế toán trưởng Cty TNHH Thiên Lộc; Chuyên viên phòng Kế hoạch Đầu tư, Phó phòng kiểm tra kiểm soát nội bộ, Giám đốc Chi nhánh Nha Trang, Trưởng phòng Tín dụng Hội sở, Giám đốc Chi nhánh Ngã Bảy, Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro, Thành viên BKS Ngân hàng Nam Á; Trợ lý Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Nam Á, Eximbank.

Ông được ĐHĐCĐ bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VI (2015 – 2020), được các thành viên Ban Kiểm soát bầu làm Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 08/08/2018.



Ông ĐẶNG HỮU TIẾN

Thành viên Ban Kiểm soát

V.2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát:

Thông tin Thành viên BKS:



Ông TRỊNH BẢO QUỐC

Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Mai Phương sinh năm 1982 tại Nha Trang. Bà đã tốt nghiệp Cử nhân kế toán, Cử nhân Kinh tế Đối ngoại, chứng chỉ Bồi dưỡng Kế toán trưởng, chứng chỉ Giám đốc Kinh doanh, chứng chỉ Giám đốc Tài chính. Bà đã từng làm nhân viên kế toán tổng hợp Công ty XNK Thủy sản Thái Bình Dương; Chuyên viên kế toán tổng hợp, chuyên viên Corebanking, Giám đốc Trung tâm dịch vụ khách hàng, Giám đốc PGD Bến Thành, Chuyên viên văn phòng Ban Tổng giám đốc, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ khách hàng – Đặc phái viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Nam Á.

Bà được ĐHĐCĐ bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VI (2015 – 2020).

Ông Trịnh Bảo Quốc sinh năm 1971 tại Việt Nam. Ông đã tốt nghiệp Cử nhân Sinh vật học và Sử tại Hoa Kỳ, Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại ĐH California Berkeley, Hoa Kỳ. Ông đã từng làm nhân viên điều phối dự án – US Viet Nam Trade Council; Trợ lý luật sư và thông dịch viên – Công ty Luật quốc tế Baker & McKenzie; Trưởng phòng Tài chính & Phân tích Đầu tư – Phú Mỹ Hưng, Central & Development Group (Chủ đầu tư KCX Tân Thuận, Nhà máy điện Hiệp Phước, Khu đô thị Phú Mỹ Hưng); Giám đốc – QML Corporate Group; Giám đốc kiêm Trưởng đại diện tại VN – Avenue Capital Group; Đồng sáng lập & nhà đầu tư – Công ty Cổ phần Tư vấn & Đào tạo Summa; Tổng giám đốc – Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn Kim, Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc đầu tư – Công ty TNHH Thiên Hương.

Ông được ĐHĐCĐ bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VI (2015 – 2020).



Bà PHẠM THỊ MAI PHƯƠNG

Thành viên Ban Kiểm soát

Danh sách Thành viên BKS và Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Thành viên Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ đang nắm giữ tại TCTD	Tỷ lệ sở hữu cổ phần của cá nhân (%)	Số lượng cổ phần của cá nhân ngày 31/12/2021	Tên cổ đông là tổ chức mà mình là đại diện (nếu có)	Số lượng cổ phần của tổ chức mà mình là đại diện ngày 31/12/2021	Tỷ lệ sở hữu cổ phần của tổ chức (%)
Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng ban (Chuyên trách)	0,0002	2.062	-	-	-
Ông Đặng Hữu Tiến	Thành viên (Không chuyên trách)	0,0068	84.240	-	-	-
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên (Chuyên trách)	0,00	0	-	-	-
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên (Không chuyên trách)	0,00	0	-	-	-

b) Hoạt động của BKS:

Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ không còn là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết
Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng ban (Chuyên trách)	15/12/2015 (TV.BKS) 08/08/2018 (Trưởng BKS)	59/59	100%	100%
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên (Chuyên trách)	15/12/2015	59/59	100%	100%
Ông Đặng Hữu Tiến	Thành viên (Không chuyên trách)	15/12/2015	59/59 (trong đó UQ cho Trưởng BKS biểu quyết 06 cuộc)	100%	100%
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên (Không chuyên trách)	15/12/2015	59/59 (trong đó UQ cho Trưởng BKS biểu quyết 01 cuộc)	100%	100%

Trong năm 2021, Ban Kiểm soát đã tổ chức 59 cuộc họp nội bộ của Ban Kiểm soát (gồm họp định kỳ thảo luận trực tiếp và họp dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) nhằm chỉ đạo công việc cho Ban KTNB, thực hiện công tác giám sát cấp cao đối với KTNB, thống nhất các vấn đề, nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của BKS.

BKS đã triển khai, thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo quy định của Luật các TCTD, Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động với các nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban điều hành và cổ đông:

- Để giám sát việc tuân thủ các quy định trong công tác quản trị, điều hành ngân hàng của HĐQT, BDH Eximbank, BKS đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban hàng tháng của Ban Điều hành để giám sát việc tuân thủ các quy định trong quản trị, điều hành ngân hàng của HĐQT, Ban điều hành. Tại các cuộc họp này, Ban Kiểm soát đã cùng thảo luận, đóng góp ý kiến, đưa ra khuyến nghị/cảnh báo về những tồn tại, rủi ro trong hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị, điều hành nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đảm bảo tăng trưởng an toàn, bền vững.
- Giám sát chặt chẽ công tác tổ chức ĐHĐCĐ Eximbank.
- Giám sát tính trung thực kết quả hoạt động tài chính thông qua việc phân công nhân sự thực hiện thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng và hàng năm (bao gồm cả báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập).
- Giám sát việc chỉ đạo, điều hành của HĐQT và BDH trong quá trình thực hiện phương án cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 đã được NHNN phê duyệt.
- Giám sát việc thực hiện khắc phục chỉnh sửa các kiến nghị nêu tại Kết luận của Thanh tra Giám sát Ngân hàng Nhà nước, khuyến nghị của BKS, KTNB.
- Thực hiện theo quy định của Luật các TCTD, BKS đã thực hiện giám sát và cập nhật kịp thời danh sách cổ đông lớn, người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD của Eximbank đồng thời giám sát việc công bố thông tin đối với các thay đổi này.

2. Về phối hợp hoạt động của BKS với HĐQT, BDH:

- Sự phối hợp của BKS với HĐQT, BDH luôn đảm bảo nguyên tắc tuân thủ quy định pháp luật, Điều lệ Eximbank và vì lợi ích chung của ngân hàng. Các phiên họp định kỳ của HĐQT, Hội đồng/Ủy ban thuộc HĐQT, BDH, Hội đồng thuộc BDH đều có sự tham dự của đại diện BKS. Các kiến nghị, đề xuất của BKS được HĐQT, BDH xem xét, chỉ đạo các đơn vị liên quan nghiêm túc thực hiện. Báo cáo của BKS trình ĐHĐCĐ, Kế hoạch KTNB hàng năm đều có tham khảo qua ý kiến của HĐQT, TGD.
- Ngoài ra, BKS còn phối hợp với HĐQT, BDH trong việc tổ chức ĐHĐCĐ hàng năm, phối hợp với BDH, Ban chỉ đạo xử lý kiến nghị thanh tra theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở các Đơn vị thực hiện khắc phục chỉnh sửa các sai phạm theo các KLTT theo đúng thời hạn quy định, đồng thời giám sát việc xử lý nghiêm trách nhiệm của tập thể/cá nhân có hành vi cố ý làm trái, vi phạm pháp luật/các chính sách tín dụng, quản trị nội bộ của Eximbank và của Ngân hàng Nhà nước.

- BKS được HĐQT, BDH cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu, báo cáo theo yêu cầu để BKS thực hiện nhiệm vụ.

Nhìn chung, sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, BDH và các cán bộ quản lý khác của Eximbank trong năm 2021 được thực hiện thông suốt, phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Eximbank.

3. Thực hiện công tác kiểm toán nội bộ:

- BKS đã thường xuyên chỉ đạo bộ phận KTNB triển khai hoạt động theo chức năng nhiệm vụ do NHNN và Eximbank quy định và thực hiện theo kế hoạch kiểm toán nội bộ đã xây dựng và báo cáo NHNN, cụ thể: Trong năm 2021, Ban Kiểm soát đã tổ chức 59 cuộc họp nội bộ của Ban Kiểm soát (gồm họp thảo luận trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản) nhằm chỉ đạo công việc cho Ban KTNB, thực hiện công tác giám sát cấp cao đối với KTNB, thống nhất các nội dung văn bản, khuyến nghị gửi đến Ban Điều Hành, HĐQT, Ngân hàng Nhà nước, Cổ đông; Thường xuyên chỉ đạo và giám sát hoạt động KTNB theo chức năng, nhiệm vụ và kế hoạch KTNB năm 2021 đã đề ra. BKS cũng đã thực hiện vai trò giám sát quản lý cấp cao đối với KTNB thông qua công tác giám sát Đoàn kiểm toán, qua đó kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán, đánh giá việc tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cũng như đánh giá điểm đạt được hoặc mặt hạn chế của KTNB để rút kinh nghiệm kịp thời qua mỗi đoàn kiểm toán.

- Trong năm 2021, BKS đã chỉ đạo KTNB thực hiện 100% kế hoạch KTNB đồng thời chỉ đạo, định hướng KTNB thay đổi phương pháp kiểm toán từ kiểm toán tuân thủ (đánh giá tính tuân thủ quy định pháp luật, quy trình, quy định nội bộ của Eximbank) sang kiểm toán theo rủi ro để từ đó phân tích bản chất, nguyên nhân của vấn đề và đưa ra kiến nghị phù hợp, khả thi và mang lại hiệu quả cho ngân hàng. Thông qua các cuộc kiểm toán, Ban KTNB đã ghi nhận 126 phát hiện (trong đó có 75 phát hiện rủi ro cao, 51 phát hiện rủi ro trung bình) và đưa ra 417 kiến nghị để đơn vị được kiểm toán khắc phục/chỉnh sửa/bổ sung các sai sót nhằm hạn chế rủi ro trong hoạt động. Kết quả giám sát, kiểm toán nội bộ và các đề xuất, kiến nghị của KTNB, BKS đều được gửi đến các cấp lãnh đạo ngân hàng.

Ngoài ra, BKS cũng đã chỉ đạo KTNB thực hiện kiểm toán định kỳ hàng năm việc kiểm toán kết quả triển khai thực hiện Phương án cơ cấu gắn với xử lý nợ xấu đến năm 2021 tại Eximbank theo phương án cơ cấu lại đã được NHNN phê duyệt.

V.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

V.3.1. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

Xin xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021, phần Thuyết minh mục 36 “Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan”

V.3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Đào Hồng Châu	Phó Tổng giám đốc Eximbank	71.271	0,006%	9.871	0,0008%	Bán

V.3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số NQ/ QĐ của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Sumitomo Mitsui Banking Corporation chi nhánh Singapore	SMBC là cổ đông lớn và cổ đông chiến lược của Eximbank	CA4940	1-2 Marunouchi 1-chome, Chiyoda-ku, Tokyo 100-0005 Japan	Từ ngày 05/07 /2021	Nghị quyết số 297/2021/EIB /NQ-HĐQT ngày 05/07/2021 của HĐQT	Chọn SMBC chi nhánh Singapore là ngân hàng phát hành SBLC cho Eximbank, người thụ hưởng tổ chức thẻ Visa và Mastercard giai đoạn năm 2021 – 2022

V.3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị ngân hàng

Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành (Luật Doanh nghiệp, Luật các Tổ chức tín dụng, Thông tư 121/2012/TT-BTC và các văn bản khác có liên quan), Eximbank đã ban hành và thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về quản trị công ty.

Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành và có hiệu lực, Eximbank sẽ tiến hành rà soát, báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định điều chỉnh quy định về quản trị ngân hàng cho phù hợp.



CÁC GIẢI THƯỞNG ĐẠT ĐƯỢC



Tháng 01/2021:

Giải thưởng “Chất lượng Thanh toán Quốc tế xuất sắc” của JP Morgan.



Tháng 02/2021:

Giải thưởng **“Ngân hàng năng động nhất thị trường ngoại hối Việt Nam 2020”** và **“Nhà tạo lập thị trường ngoại hối tốt nhất Việt Nam 2020”** từ Refinitiv (thuộc Sở Giao dịch chứng khoán London - London Stock Exchange Group).



Tháng 12/2021

Giải thưởng **“Ngân hàng dẫn đầu tăng trưởng doanh số chấp nhận thanh toán qua thẻ năm 2020”** và **“Ngân hàng dẫn đầu số lượng thẻ ghi nợ JCB đang lưu hành năm 2020”** từ Tổ chức thẻ Quốc tế JCB của Nhật Bản



Các chương trình từ thiện

Chung tay phòng chống dịch Covid – 19

Tiếp sức cùng đơn vị tuyến đầu phòng chống dịch bệnh, Eximbank đã trực tiếp trao tặng 2,5 tỷ đồng ủng hộ vào “Quỹ Vaccine phòng Covid-19” và các đơn vị tuyến đầu phòng chống dịch.

Eximbank tiếp tục hành trình “Sống là để yêu thương”

Chung tay cùng cộng đồng, Eximbank tiếp tục chuyển hành trình của mình mang yêu thương đến những vùng sâu, vùng xa đang gặp khó khăn.

Ngày hội hiến máu nhân đạo

Ngày hội hiến máu nhân đạo do Eximbank tổ chức nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của đông đảo cán bộ nhân viên tại 2 miền Nam – Bắc, qua đó tiếp nhận tổng cộng hơn 140 đơn vị máu từ những người tình nguyện.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

Thông tin chung	88
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	90
Báo cáo kiểm toán độc lập	91
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	92
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	95
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	96
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	98

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 11/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301179079 ngày 16 tháng 9 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày từ nhiệm/bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 2 năm 2022
Ông Yasuhiro Saitoh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Bà Lê Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Ông Đào Phong Trúc Đại	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Ông Võ Quang Hiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Bà Đỗ Hà Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Ông Cao Xuân Ninh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Ông Lê Văn Quyết	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Ông Đặng Anh Mai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày từ nhiệm/bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Ngo Tony	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Ông Đặng Hữu Tiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022

Ngày 15 tháng 2 năm 2022, Ngân hàng đã tổ chức họp thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 lần thứ hai. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội đã thông qua danh sách trúng cử thành viên HĐQT Eximbank và danh sách trúng cử thành viên Ban kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VII (2020-2025).

Ngày 15 tháng 2 năm 2022, Ban kiểm soát Eximbank đã tiến hành cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ 2020 - 2025. Theo kết quả cuộc họp, ông Ngo Tony được bầu giữ chức danh trưởng ban kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VII (2020 - 2025).

Ngày 17 tháng 2 năm 2022, Hội đồng quản trị thống nhất bầu bà Lương Thị Cẩm Tú giữ chức vụ chủ tịch Hội đồng quản trị Eximbank nhiệm kỳ VII (2020 - 2025)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Tấn Lộc	Tổng Giám đốc (<i>bổ nhiệm ngày 8 tháng 9 năm 2021</i>)
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Quyền Tổng Giám đốc (<i>miễn nhiệm ngày 8 tháng 9 năm 2021</i>)
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc (<i>miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2021</i>)
Ông Lê Quang Trung	Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

Người đại diện của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021 là ông Nguyễn Cảnh Vinh, chức danh quyền Tổng Giám đốc. Người đại diện của Ngân hàng từ ngày 8 tháng 9 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này là ông Trần Tấn Lộc, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng và công ty con.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Tấn Lộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) và công ty con được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam


Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1



Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021 Triệu đồng	Ngày 31/12/2020 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	5	1.936.330	2.073.126
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	3.392.981	3.910.391
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		25.206.015	32.378.350
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	25.206.015	32.378.350
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	4.262	49.073
Cho vay khách hàng		113.308.080	99.487.571
Cho vay khách hàng	9	114.674.630	100.767.406
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(1.366.550)	(1.279.835)
Chứng khoán đầu tư		15.880.578	15.967.304
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	7.354.411	7.875.277
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2, 11.3	8.652.217	9.073.142
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.5	(126.050)	(981.115)
Tài sản cố định		3.357.843	3.348.385
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>12.1</i>	<i>778.868</i>	<i>751.818</i>
Nguyên giá tài sản cố định		2.095.986	2.095.545
Hao mòn tài sản cố định		(1.317.118)	(1.343.727)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>12.2</i>	<i>2.578.975</i>	<i>2.596.567</i>
Nguyên giá tài sản cố định		2.842.792	2.820.112
Hao mòn tài sản cố định		(263.817)	(223.545)
Tài sản Có khác		2.745.907	3.220.977
Các khoản phải thu	13.1	1.360.362	1.782.238
Các khoản lãi, phí phải thu	13.2	983.175	1.005.762
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.2	9.545	45.501
Tài sản Có khác	13.3	815.804	821.269
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.4	(422.979)	(433.793)
TỔNG TÀI SẢN		165.831.996	160.435.177

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo) **ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021 Triệu đồng	Ngày 31/12/2020 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14	29.184	33.805
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	7.615.859	6.320.362
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	7.615.859	5.627.362
Vay các TCTD khác	15.2	-	693.000
Tiền gửi của khách hàng	16	137.373.791	133.917.740
Các khoản nợ khác		3.028.254	3.343.780
Các khoản lãi, phí phải trả	17.1	2.301.087	2.402.606
Các khoản phải trả và công nợ khác	17.2	727.167	941.174
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		148.047.088	143.615.687
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn			
Vốn điều lệ		12.355.229	12.355.229
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
Cổ phiếu quỹ		(78.273)	(78.273)
Các quỹ dự trữ		2.130.576	1.976.822
Lợi nhuận chưa phân phối		3.205.658	2.393.994
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19.1	17.784.908	16.819.490
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		165.831.996	160.435.177

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021 Triệu đồng	Ngày 31/12/2020 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái		49.959.474	65.198.286
- Cam kết mua ngoại tệ		606.771	1.107.480
- Cam kết bán ngoại tệ		112.459	1.074.893
- Cam kết giao dịch hoán đổi		49.240.244	63.015.913
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		3.587.696	3.280.360
Bảo lãnh khác		3.597.539	3.620.406
Các cam kết khác		165.988	168.356
	32	57.310.697	72.267.408

Người lập



Ông Nguyễn Minh Thanh
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát



Ông Lê Quang Trung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Tấn Lộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	10.084.491	10.818.893
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(6.560.189)	(7.505.157)
Thu nhập lãi thuần		3.524.302	3.313.736
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		952.613	984.041
Chi phí hoạt động dịch vụ		(519.748)	(516.085)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	432.865	467.956
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	394.214	398.614
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	99.397	55.408
Thu nhập từ hoạt động khác		270.604	245.727
Chi phí hoạt động khác		(16.772)	(39.703)
Lãi thuần từ hoạt động khác	26	253.832	206.024
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	4.739	3.849
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.709.349	4.445.587
Chi phí cho nhân viên		(1.562.230)	(1.468.998)
Chi phí khấu hao		(144.741)	(154.355)
Chi phí hoạt động khác		(807.188)	(815.331)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	(2.514.159)	(2.438.684)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.195.190	2.006.903
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(990.124)	(667.377)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.205.066	1.339.526
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(203.673)	(314.846)
(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	18.2	(35.956)	45.501
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	18.1	(239.629)	(269.345)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		965.437	1.070.181
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	20	785	870

Người lập


Ông Nguyễn Minh ThanhTrưởng phòng
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát


Ông Lê Quang Trung

Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

**Ông Trần Tấn Lộc**

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		10.171.222	10.920.033
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.678.241)	(8.069.937)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		432.865	467.956
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng, ngoại tệ		407.424	465.678
Thu nhập khác		2.504	15.735
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	26	247.063	172.987
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.333.341)	(2.273.742)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	18	(293.073)	(229.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		1.956.423	1.469.079
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.090.690)	(2.466.076)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		44.811	158.730
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.719.898)	(1.818.011)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		408.210	(525.982)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Giảm các khoản nợ NHNN Việt Nam		(4.621)	(7.674)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		1.295.497	(2.322.821)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		3.456.051	(5.360.724)
Giảm/Tăng khác về nợ phải trả hoạt động		(182.185)	75.913
Chi từ các quỹ		(19)	(4)
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(7.711.164)	4.180.215
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(132.121)	(95.028)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		12.005	47.310
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.739	3.849
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(115.377)	(43.869)

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
Tiền thuần trong năm		(7.826.541)	4.136.346
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		38.361.867	34.225.521
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	29	30.535.326	38.361.867

Người lập



Ông Nguyễn Minh Thanh
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát



Ông Lê Quang Trung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Tấn Lộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 11/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301179079 ngày 16 tháng 9 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.355.229 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 12.355.229 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.235.522.904 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Số 031028097 ngày 24 tháng 8 năm 2010	Quản lý tài sản	100%

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 5.141 nhân viên (31 tháng 12 năm 2020: 5.561 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tải ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11")

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 với các thay đổi chính bao gồm:

- Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý;
- Sửa đổi quy định về cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro;
- Bổ sung các khoản không phải trích lập dự phòng chung, bao gồm các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh NHNN khác trong nước phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") của Thống đốc NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID – 19.

NHNN ban hành Thông tư 03 ngày 2 tháng 4 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14 ngày 7 tháng 9 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 với các thay đổi chính bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung điều kiện của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ;
- Bổ sung quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng**4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành, các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

	Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3	Nợ dưới tiêu chuẩn (tiếp theo)	- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Trước 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/01/2020 đến trước 10/6/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Trước 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/1/2020 đến 01/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến 17/7/2021; hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*).

4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 03 theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (*Thuyết minh 4.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (*Thuyết minh 4.5.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.6 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 trên khoản mục “Thu nhập khác”.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã tất toán toàn bộ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Đối với chứng khoán vốn: dự phòng giảm giá được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo đó, dự phòng giảm giá của các chứng khoán này được ghi nhận theo chênh lệch giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường, số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư”. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với trái phiếu Chính phủ: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng và công ty con không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết khác: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất của chứng khoán nợ tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng và công ty con không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 09/2017/TT-NHNN ngày 14 ngày 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo quy định, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng và công ty con phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Theo Khoản 15, Điều 1, Thông tư 08, hàng năm, Ngân hàng và công ty con rà soát phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và công ty con và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo cho NHNN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm (“Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn”). Nếu chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và công ty con lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNN thì Ngân hàng và công ty con sẽ sử dụng tối đa phần vượt này để trích lập bổ sung dự phòng đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời gian gốc.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng và công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản thu nhập và chi phí do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng và công ty con được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao.

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và Công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng và công ty con đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng và nợ tiềm ẩn.

4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

4.18 Các hợp đồng phái sinh

Ngân hàng và công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.19 Vốn cổ phần**4.19.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.19.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng và công ty con phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4.19.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng và công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng và công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.19.4 Các quỹ và dự trữ**Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí**Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4.5.1 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 tại Thuyết minh 4.5.2 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và công ty con thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán vốn được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán nợ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ còn lại của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu nắm giữ.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi Ngân hàng và công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với bất động sản cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào Thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 44*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên tài khoản “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.23 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác, Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc, Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.24.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.27 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.28 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	952.257	940.859
Tiền mặt bằng ngoại tệ	755.697	899.312
Vàng tiền tệ	228.376	232.955
	1.936.330	2.073.126

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VND	2.872.301	3.437.552
Bằng ngoại tệ	520.680	472.839
	3.392.981	3.910.391

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC**7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.184.155	12.385.700
- Bằng VND	246.789	5.765.534
- Bằng ngoại tệ	4.937.366	6.620.166
Tiền gửi có kỳ hạn	20.021.860	19.992.650
- Bằng VND	12.642.760	17.648.000
- Bằng ngoại tệ	7.379.100	2.344.650
	25.206.015	32.378.350

7.2 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.021.860	19.992.650

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	20.715.840	75.266	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	23.590.882	-	(71.004)
	44.306.722	75.266	(71.004)
Số thuần		4.262	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.135.810	35.481	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.225.821	13.592	-
	42.361.631	49.073	-
Số thuần		49.073	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	113.324.119	99.491.575
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	714.338	776.472
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	634.594	408.576
Nợ cho vay chờ xử lý	-	88.752
Các khoản trả thay khách hàng	1.579	2.031
	114.674.630	100.767.406

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	111.422.034	97.454.387
Nợ cần chú ý	1.005.300	778.564
Nợ dưới tiêu chuẩn	326.126	159.488
Nợ nghi ngờ	564.576	479.162
Nợ có khả năng mất vốn	1.356.594	1.895.805
	114.674.630	100.767.406

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	71.982.187	55.430.494
Nợ trung hạn	4.222.135	6.640.322
Nợ dài hạn	38.470.308	38.696.590
	114.674.630	100.767.406

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	57.633.602	50,26	50.555.028	50,17
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	37.244.240	32,48	33.062.299	32,81
Công ty cổ phần khác	15.224.298	13,28	11.502.641	11,42
Công ty nhà nước	2.320.767	2,02	2.875.731	2,85
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.466.405	1,28	1.528.478	1,52

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp (tiếp theo)**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	594.292	0,52	718.191	0,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	243.063	0,21	297.482	0,30
Doanh nghiệp tư nhân	212.052	0,18	156.221	0,16
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	48.544	0,04	108.519	0,11
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	42.928	0,04	37.829	0,04
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	27.021	0,02	30.504	0,03
Công ty hợp danh	193	0,00	366	0,00
Khác	209.799	0,17	236.767	0,22
Cho vay cá nhân	57.041.028	49,74	50.212.378	49,83
	114.674.630	100,00	100.767.406	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	101.965.637	88,92	90.878.393	90,19
Bằng ngoại tệ	12.708.993	11,08	9.889.013	9,81
	114.674.630	100,00	100.767.406	100,00

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39.150.456	34,14	30.011.640	29,78
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28.695.485	25,02	26.818.307	26,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.622.315	14,50	14.140.190	14,03
Xây dựng	6.147.052	5,36	5.855.697	5,81
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình. Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.918.686	4,29	5.885.772	5,84
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.936.161	3,43	3.472.549	3,46
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.652.756	2,31	3.327.162	3,30
Vận tải kho bãi	2.534.309	2,21	2.648.046	2,63
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.675.324	1,46	1.234.344	1,22
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.301.447	1,13	1.751.728	1,74
Thông tin và truyền thông	1.105.090	0,96	474.125	0,47
Khai khoáng	641.611	0,56	342.381	0,34
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	269.122	0,23	296.496	0,29
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	231.506	0,21	247.243	0,25
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	183.749	0,16	215.209	0,21
Giáo dục và đào tạo	63.036	0,05	224.430	0,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	99.026	0,09	113.680	0,11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	57.151	0,06	48.632	0,06
Hoạt động dịch vụ khác	4.390.348	3,83	3.659.775	3,63
	114.674.630	100,00	100.767.406	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	1.366.550	1.279.835
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.3	-	816.980
		1.366.550	2.096.815

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	670.992	207.013
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.5	318.641	455.677
Trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	11.5	491	4.687
		990.124	667.377

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm nay như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	544.458	735.377	1.279.835
Số trích lập trong năm	579.735	91.257	670.992
Sử dụng dự phòng trong năm	(584.277)	-	(584.277)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	539.916	826.634	1.366.550

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	270.666	802.156	1.072.822
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	273.792	(66.779)	207.013
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	544.458	735.377	1.279.835

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	7.141.543	7.641.254
Trái phiếu Chính phủ	-	1.462.310
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	6.301.144	5.002.455
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	840.399	1.176.489
Chứng khoán Vốn	212.868	234.023
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	212.868	234.023
	7.354.411	7.875.277
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(126.050)	(164.135)
Dự phòng chung	(5.929)	(5.438)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(120.121)	(158.697)
	7.228.361	7.711.142

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	7.141.543	7.641.254
Đã niêm yết	300.000	1.562.457
Chưa niêm yết	6.841.543	6.078.797
Chứng khoán Vốn	212.868	234.023
Đã niêm yết	-	21.155
Chưa niêm yết	212.868	212.868
	7.354.411	7.875.277

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	8.577.217	6.665.661
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	75.000	75.000
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	-	300.000
	8.652.217	7.040.661

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	8.577.217	6.665.661
Chưa niêm yết	75.000	375.000
	8.652.217	7.040.661

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	2.032.481
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	(816.980)
	-	1.215.501

Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng và công ty con. Trái phiếu có thời hạn 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	2.032.481	4.434.128
Tất toán trong năm	(2.032.481)	(2.401.647)
Số cuối năm	-	2.032.481

11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Trái phiếu do tổ chức kinh tế trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	915.399	1.251.489

11.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	164.135	164.215
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	816.980	2.179.314
	981.115	2.343.529
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - chứng khoán vốn	(38.576)	(4.767)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán -		
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	491	4.687
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	318.641	455.677
	280.556	455.597
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(1.135.621)	(1.818.011)
Số cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	126.050	164.135
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	816.980
	126.050	981.115

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**12.1 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	500.914	798.732	240.253	47.311	508.335	2.095.545
Mua trong năm	31.211	85.151	-	2.145	20.752	139.259
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.297)	(31.659)	(4.029)	(60.833)	(138.818)
Điều chuyển nội bộ	-	(217)	-	-	217	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	532.125	841.369	208.594	45.427	468.471	2.095.986
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	89.465	599.287	195.128	43.338	416.509	1.343.727
Khấu hao trong năm	12.879	44.630	9.985	2.430	34.545	104.469
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.258)	(25.064)	(4.029)	(59.727)	(131.078)
Điều chuyển nội bộ	-	(217)	-	-	217	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	102.344	601.442	180.049	41.739	391.544	1.317.118
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	411.449	199.445	45.125	3.973	91.826	751.818
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	429.781	239.927	28.545	3.688	76.927	778.868

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 843.037 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 838.338 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.328.318	491.794	2.820.112
Mua trong năm	-	22.680	22.680
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.328.318	514.474	2.842.792
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	223.545	223.545
Hao mòn trong năm	-	40.272	40.272
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	263.817	263.817
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.328.318	268.249	2.596.567
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.328.318	250.657	2.578.975

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 130.779 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 123.494 triệu đồng).

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC**13.1 Các khoản phải thu**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Các khoản tạm ứng cho các cá nhân (i)	380.699	380.699
Chi phí xây dựng công trình	260.762	271.156
Phải thu bán trái phiếu Chính phủ (ii)	248.743	-
Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ	156.961	799.929
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	65.154	54.118
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định (iii)	60.436	79.859
Đặt cọc thuê nhà	51.165	50.848
Các khoản phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	38.451	38.451
Phải thu cá nhân (iv)	34.840	34.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ở nước ngoài chờ tất toán	12.219	12.219
Thuế nộp thừa	10.687	301
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.817	10.671
Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	5.865	5.865
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	-	21.630
Các khoản phải thu khác	24.563	21.652
	1.360.362	1.782.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(i) Tạm ứng cho các cá nhân bao gồm:

360.401 triệu VND tạm ứng cho một cá nhân liên quan đến vụ khiếu nại được đề cập tại *Thuyết minh số 42(a)*. Việc thanh toán này được thực hiện theo Quyết định của Bản án phúc thẩm do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành vào ngày 19 tháng 4 năm 2019. Theo đó, Ngân hàng có nghĩa vụ thanh toán cho cá nhân này cả gốc và lãi tương ứng của các khoản tiền gửi được đề cập trong vụ án. Trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Nguyên phó Giám đốc”) liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với các khoản tạm ứng cho khách hàng này.

20.298 triệu VND tạm ứng cho hai cá nhân khác liên quan đến vụ án “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp”. Việc thanh toán này liên quan đến số tiền gốc và lãi tương ứng với các khoản tiền gửi của hai cá nhân này và được thực hiện theo Quyết định của Bản án sơ thẩm ngày 23 tháng 11 năm 2018 do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản tạm ứng cho hai cá nhân này.

(ii) Đây là khoản phải thu từ hoạt động bán Trái phiếu Chính phủ vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Ngân hàng đã thu được khoản tiền này vào ngày 4 tháng 1 năm 2022.

(iii) Tạm ứng mua sắm TSCĐ bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Mua sắm nhà, trụ sở	35.679	35.679
Phần mềm	23.570	5.048
Mua sắm tài sản khác	1.187	39.132
	60.436	79.859

(iv) Đây là khoản phải thu một cựu nhân viên Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh liên quan đến vụ khiếu nại được trình bày tại *Thuyết minh số 42(b)*. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã trích lập khoản dự phòng tương ứng cho khoản phải thu này số tiền là 27.839 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 27.839 triệu đồng) dựa trên đánh giá của Ngân hàng về khả năng thu hồi từ các tài sản thu giữ được của cựu nhân viên này và các cá nhân có liên quan đến vụ án.

13.2 Các khoản lãi phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	455.779	516.420
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	440.144	467.530
Lãi phải thu từ tiền gửi	3.753	2.265
Lãi và phí phải thu khác	83.499	19.547
	983.175	1.005.762

13.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Tài sản gán nợ chờ xử lý (i)	749.528	749.528
Chi phí trả trước và chờ phân bổ (ii)	46.805	44.329
Vật liệu và công cụ	19.471	27.412
	815.804	821.269

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- (i) Tài khoản này thể hiện giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý.
(ii) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch, thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.

13.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số đầu năm	433.793	422.979
Số (hoàn nhập)/ trích lập trong năm	(10.814)	10.814
Số cuối năm	422.979	433.793

14. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	29.184	33.805

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**15.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	134.727	78.972
Bằng VND	134.337	78.572
Bằng ngoại tệ	390	400
Tiền gửi có kỳ hạn	7.481.132	5.548.390
Bằng VND	3.575.220	2.584.000
Bằng ngoại tệ	3.905.912	2.964.390
	7.615.859	5.627.362

15.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	-	693.000

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)	20.526.786	18.605.465
Tiền gửi KKH bằng VND	16.883.587	15.195.393
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	3.394.503	3.137.098
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	4.829	8.586
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	243.867	264.388
Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)	115.677.221	113.626.630
Tiền gửi CKH bằng VND	39.891.508	36.088.793
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	320.990	376.452
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	73.185.194	75.105.082
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.279.529	2.056.303
Tiền gửi vốn chuyên dùng	540.906	1.124.389
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	513.946	1.053.860
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	26.960	70.529
Tiền ký quỹ	628.878	561.256
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	602.809	548.714
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	26.069	12.542
	137.373.791	133.917.740

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	46.089.596	44.969.361
Công ty TNHH khác	17.985.463	18.500.692
Công ty cổ phần khác	16.890.007	14.243.354
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.583.332	4.991.513
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.811.627	1.649.340
Công ty nhà nước	1.686.384	2.156.225
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.097.891	1.801.684
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	216.209	307.943
Doanh nghiệp tư nhân	71.972	51.050
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	34.873	258.464
Hộ kinh doanh	32.794	30.607
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	9.225	8.575
Công ty hợp danh	2.240	1.417
Khác	667.579	968.497
Tiền gửi của cá nhân	91.284.195	88.948.379
	137.373.791	133.917.740

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**17.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	1.504.346	1.740.140
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	736.251	616.394
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch kỳ hạn	39.791	37.781
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi	20.387	5.863
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	136	146
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	94	269
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	82	101
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	-	1.912
	2.301.087	2.402.606

17.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	106.544	69.862
Các khoản phải trả công nhân viên	90.949	44.058
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	15.010	25.210
Các khoản phải trả nội bộ khác	585	594
Các khoản phải trả bên ngoài	620.623	871.312
Các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ thanh toán thẻ	151.043	291.846
Chuyển tiền phải trả	204.295	186.994
Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ L/C	173.580	176.057
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước	20.066	113.664
Phải trả liên quan đến hỗ trợ cho vay lãi suất	29.826	29.826
Phải trả liên quan đến Hệ thống Ngân hàng lõi	11.805	23.768
Cổ tức phải trả	2.455	2.455
Phải trả khác	27.553	46.702
	727.167	941.174

(i) Biến động giảm của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng
Số dư đầu năm	25.210	28.648
Sử dụng quỹ trong năm	(10.200)	(3.438)
Số dư cuối năm	15.010	25.210

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	19.936	58.572	(63.304)	15.204
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.991	203.673	(293.073)	(10.409)
Các loại thuế khác	14.436	67.646	(77.498)	4.584
Thuế thu nhập cá nhân	14.436	60.970	(70.822)	4.584
Thuế nhà thầu	-	6.103	(6.103)	-
Thuế môn bài	-	213	(213)	-
Thuế khác	-	360	(360)	-
	113.363	329.891	(433.875)	9.379
Trong đó:				
Phải thu ngân sách Nhà nước	(301)			(10.687)
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	113.664			20.066

18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	203.673	314.846
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	35.956	(45.501)
	239.629	269.345

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.205.066	1.339.526
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và công ty con	241.013	267.905
<i>Các khoản điều chỉnh giảm: (*)</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(13.433)	(2.170)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng: (*)</i>		
- Chi phí không được trừ	391	2.005
Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	11.942	1.560
Điều chỉnh khác	-	1.661
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	239.913	270.961
Chi phí thuế TNDN được giảm (**)	(284)	(1.616)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	239.629	269.345

(*) Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) đã được nhân theo thuế suất 20%.

(**) Theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 do Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 sẽ được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021. Theo đó, Ngân hàng và công ty con đã ghi nhận tổng chi phí TNDN được giảm trong năm hiện hành với số tiền là 284 triệu đồng.

18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chênh lệch trong Phương pháp trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư	9.545	45.501		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			(35.956)	45.501

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ của TCTD Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.355.229	156.322	(78.273)	15.396	1.976.822	2.393.994	16.819.490
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	965.437	965.437
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	153.773	(153.773)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(19)	-	(19)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	12.355.229	156.322	(78.273)	15.396	2.130.576	3.205.658	17.784.908

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng và công ty con trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	326	1.303.605	672.891	1.976.822
Trích quỹ trong năm	-	102.515	51.258	153.773
Sử dụng quỹ trong năm	-	(19)	-	(19)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	326	1.406.101	724.149	2.130.576

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.235.522.904	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu được mua lại - Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(6.090.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông	1.229.432.904	1.229.432.904

19.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và công ty con

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2018/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm trước được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu năm báo cáo.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (triệu đồng)	965.437	1.070.181
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	965.437	1.070.181
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (không bao gồm cổ phiếu quỹ) (cổ phiếu)	1.229.432.904	1.229.432.904
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	785	870

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	9.135.906	9.872.296
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	642.530	624.523
Thu nhập lãi tiền gửi	167.321	202.823
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	124.266	117.098
Thu khác từ hoạt động tín dụng	14.468	2.153
	10.084.491	10.818.893

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	6.555.057	7.477.024
Trả lãi tiền vay	4.213	14.202
Chi phí hoạt động tín dụng khác	919	13.931
	6.560.189	7.505.157

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	952.613	984.041
Thu từ dịch vụ thanh toán	818.375	836.957
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	39.981	37.055
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	12.467	19.039
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản	444	4.220
Thu khác	81.346	86.770
Chi phí hoạt động dịch vụ	(519.748)	(516.085)
Chi dịch vụ thanh toán	(409.162)	(416.498)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(65.837)	(60.080)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(39.885)	(32.083)
Chi phí hoa hồng môi giới	(4.818)	(4.307)
Chi khác	(46)	(3.117)
	432.865	467.956

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7.892.642	5.274.994
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	5.714.512	4.014.065
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.082.356	1.058.966
Thu từ kinh doanh vàng	95.774	201.963
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(7.498.428)	(4.876.380)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(5.815.065)	(3.678.679)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.629.386)	(1.064.645)
Chi về kinh doanh vàng	(53.977)	(133.056)
	394.214	398.614

25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	85.067	66.653
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(24.246)	(16.012)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	38.576	4.767
	99.397	55.408

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày**26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	270.604	245.727
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	247.063	172.987
Thu nhập từ thanh lý tài sản	12.005	47.310
Thu nhập khác	11.536	25.430
Chi phí hoạt động khác	(16.772)	(39.703)
Chi thanh lý tài sản	(7.740)	(30.007)
Chi phí khác	(9.032)	(9.696)
	253.832	206.024

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	3.952	3.123
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	787	726
	4.739	3.849

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	4.400	23.262
Chi phí cho nhân viên	1.562.230	1.468.998
- Chi lương và phụ cấp	1.312.818	1.266.297
- Các khoản chi đóng góp theo lương	124.757	92.834
- Chi khác cho nhân viên	124.655	109.867
Chi phí về tài sản	491.210	474.267
- Chi phí thuê văn phòng	261.760	233.824
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.741	154.355
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	69.140	71.812
- Chi khác về tài sản	15.569	14.276
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	334.660	323.759
- Chi phí quản lý chung	155.644	141.041
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	136.336	135.438
- Công tác phí	7.905	11.733
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	70
- Chi phí khác	34.775	35.477
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	132.473	137.584
(Thu thập)/Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	(10.814)	10.814
- (Thu thập)/Chi phí dự phòng tài sản có khác	(10.814)	10.814
	2.514.159	2.438.684

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Tiền mặt và vàng	1.936.330	2.073.126
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.392.981	3.910.391
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	25.206.015	32.378.350
	30.535.326	38.361.867

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	5.259	5.906
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	1.312.818	1.266.297
2. Thưởng khác	694	6.200
3. Thu nhập khác	52.418	65.304
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.365.930	1.337.801
5. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	21	18
6. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	22	19

31. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

31.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thể chấp của khách hàng:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Bất động sản	183.536.982	174.226.834
Động sản	13.865.929	19.777.692
Giấy tờ có giá	9.863.521	10.458.599
Tài sản khác	7.701.844	7.428.943
	214.968.276	211.892.068

31.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con được đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	3.000.000	2.600.000

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	49.959.474	65.198.286
- Cam kết mua ngoại tệ	606.771	1.107.480
- Cam kết bán ngoại tệ	112.459	1.074.893
- Cam kết giao dịch hoán đổi	49.240.244	63.015.913
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.835.093	3.407.832
- Thư tín dụng trả ngay	1.187.020	1.203.096
- Thư tín dụng trả chậm	2.648.073	2.204.736
Bảo lãnh khác	3.803.883	3.855.634
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.137.444	1.411.618
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	505.894	576.085
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	126.211	184.763
- Cam kết bảo lãnh khác	2.034.334	1.683.168
Cam kết khác	165.988	168.356
Trừ: Tiền ký quỹ	(453.741)	(362.700)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	57.310.697	72.267.408

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và công ty con;

- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;

- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng và công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Trả lãi tiền gửi	140	3.156
	Thu lãi tiền gửi	138	1.534
	Trả lãi tiền vay	1.770	10.594
	Thu từ dịch vụ thanh toán	827	1.427
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Trả lãi tiền gửi	9.581	18.423
	Thu lãi cho vay	113	45
	Thu từ dịch vụ thanh toán	23	30
	Chi về dịch vụ thanh toán	4	34
	Lương, thưởng, thù lao	38.918	35.484

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	7.251	468.150
	Vay từ cổ đông lớn	-	462.000
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Tiền gửi thanh toán	22.146	9.940
	Tiền gửi tiết kiệm	58.679	100.286
	Tiền gửi có kỳ hạn	19.582	17.538
	Dự chi lãi tiền gửi	1.007	1.206
	Cho vay	1.863	1.345
	Dự thu lãi cho vay	9	5
	Tạm ứng thù lao	30.493	23.123

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tạm ứng thù lao các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Ông Yasuhiro Saitoh	Chủ tịch	1.188	1.188
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch	1.188	1.188
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên độc lập	1.188	1.188
Ông Cao Xuân Ninh	Thành viên	1.188	1.188
Ông Đặng Anh Mai	Thành viên	-	-
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên	-	-
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	1.188	1.188
Ông Lê Văn Quyết	Thành viên	693	-
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên	-	-
Tổng cộng (*)		6.633	5.940

(*) Các khoản tạm ứng thù lao này được trình bày trên cơ sở thực nhận đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định hiện hành.

Lương thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc		
	(Đến ngày 8 tháng 9 năm 2021)		
	Tổng Giám đốc		
	(Từ ngày 8 tháng 9 năm 2021)	3.380	2.656
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Quyền Tổng Giám đốc		
	(Đến ngày 8 tháng 9 năm 2021)	4.654	4.852
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	2.709	2.713
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	2.713	2.743
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc		
	(Đến ngày 9 tháng 4 năm 2021)	1.195	2.626
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm		
	Giám đốc Tài chính	2.584	2.530
Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc	3.290	3.108
Ông Lã Quang Trung	Kế toán Trưởng	1.024	466
Tổng cộng (*)		21.549	21.694

(*) Các khoản lương này được trình bày trên cơ sở thực nhận đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định hiện hành.

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	197.488.147	2.705.848	200.193.995
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.715.572	2.490.443	25.206.015
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	44.091.317	215.405	44.306.722
Cho vay khách hàng - gộp	114.674.630	-	114.674.630
Chứng khoán đầu tư - gộp	16.006.628	-	16.006.628
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	142.607.926	2.381.724	144.989.650
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.615.859	-	7.615.859
Tiền gửi của khách hàng	134.992.067	2.381.724	137.373.791
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	57.764.438	-	57.764.438

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.032.623	1.875.655	20.548.810	25.457.088	(15.372.597)	10.084.491
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.449.042)	(1.481.880)	(18.001.864)	(21.932.786)	15.372.597	(6.560.189)
Thu nhập lãi thuần	583.581	393.775	2.546.946	3.524.302	-	3.524.302
Các khoản thu nhập ngoài lãi	94.013	31.241	1.059.793	1.185.047	-	1.185.047
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	677.594	425.016	3.606.739	4.709.349	-	4.709.349
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(294.063)	(207.015)	(2.013.081)	(2.514.159)	-	(2.514.159)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	383.531	218.001	1.593.658	2.195.190	-	2.195.190
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(342.742)	(259.779)	(387.603)	(990.124)	-	(990.124)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	40.789	(41.778)	1.206.055	1.205.066	-	1.205.066
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	335.187	350.473	1.250.670	1.936.330	-	1.936.330
Tiền gửi tại và cho vay NHNN Việt Nam và các TCTD khác	22.806	8.750	28.567.440	28.598.996	-	28.598.996
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4.262	4.262	-	4.262
Cho vay khách hàng - gộp	17.668.714	15.518.265	81.487.651	114.674.630	-	114.674.630
Đầu tư - gộp	-	-	16.006.628	16.006.628	-	16.006.628
Tài sản cố định	21.822	10.515	3.325.506	3.357.843	-	3.357.843
Tài sản khác - gộp	11.826.233	92.048	2.926.996	14.845.277	(11.676.391)	3.168.886
TỔNG TÀI SẢN	29.874.762	15.980.051	133.569.153	179.423.966	(11.676.391)	167.747.575

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	29.184	29.184	-	29.184
Tiền gửi và vay các TCTD khác	217	9.015	7.606.627	7.615.859	-	7.615.859
Tiền gửi của khách hàng	28.740.030	10.182.349	98.451.412	137.373.791	-	137.373.791
Nợ phải trả khác	639.428	5.666.290	8.398.927	14.704.645	(11.676.391)	3.028.254
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	29.379.675	15.857.654	114.486.150	159.723.479	(11.676.391)	148.047.088

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản lý rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) *Giảm thiểu rủi ro*

Ngân hàng và công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) *Mức độ tập trung rủi ro*

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

37. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 6, 7, 9 và 16*.

37.1 Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng	149.066.503	144.173.396
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	25.206.015	32.378.350
Công cụ tài chính phái sinh	4.262	49.073
Cho vay khách hàng	114.674.630	100.767.406
- Cho vay khách hàng cá nhân	57.041.028	50.212.378
- Cho vay khách hàng là tổ chức	57.633.602	50.555.028
Chứng khoán đầu tư	7.216.543	8.586.425
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	75.000	2.407.481
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	7.141.543	6.178.944
Tài sản tài chính khác	1.965.053	2.392.142
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng	7.638.976	7.263.466
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.803.883	3.855.634
Các cam kết trong thư tín dụng	3.835.093	3.407.832

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

37.2 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 11; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2020.

Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

37.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay khách hàng	452.336	114.027	122.760	1.108.833	1.797.956

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**38.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt và vàng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - + Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - + Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Thời hạn định lại lãi suất

	Quá hạn	Không	Đến 1	Từ 1 - 3	Từ 3 - 6	Từ 6 - 12	Từ 1 - 5	Trên 5	Tổng cộng
	Triệu đồng	chịu lãi	tháng	tháng	tháng	tháng	năm	năm	Triệu đồng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.936.330	-	-	-	-	-	-	1.936.330
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.392.981	-	-	-	-	-	3.392.981
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	25.206.015	-	-	-	-	-	25.206.015
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4.262	-	-	-	-	-	-	4.262
Cho vay khách hàng - gộp	3.252.596	-	26.454.858	35.036.971	29.539.264	10.835.442	2.079.871	7.475.628	114.674.630
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	212.868	251.467	1.288.932	900.778	1.701.144	4.109.603	7.541.836	16.006.628
Tài sản cố định	-	3.357.843	-	-	-	-	-	-	3.357.843
Tài sản Có khác gộp	429.979	2.738.907	-	-	-	-	-	-	3.168.886
Tổng tài sản	3.682.575	8.250.210	55.305.321	36.325.903	30.440.042	12.536.586	6.189.474	15.017.464	167.747.575
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	11.369	17.815	-	-	-	29.184
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.615.859	-	-	-	-	-	7.615.859
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.967.985	30.937.084	30.645.501	19.857.850	4.965.161	210	137.373.791
Các khoản nợ khác	-	3.028.254	-	-	-	-	-	-	3.028.254
Tổng nợ phải trả	-	3.028.254	58.583.844	30.948.453	30.663.316	19.857.850	4.965.161	210	148.047.088
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	3.682.575	5.221.956	(3.278.523)	5.377.450	(223.274)	(7.321.264)	1.224.313	15.017.254	19.700.487

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế trung bình của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<i>Quá hạn Triệu đồng</i>	<i>Đến 1 tháng Triệu đồng</i>	<i>Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng</i>	<i>Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng</i>	<i>Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm Triệu đồng</i>	<i>Trên 5 năm Triệu đồng</i>
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam							
- VND	-	0,50%	-	-	-	-	-
- Ngoại tệ	-	0,00%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác							
- VND	-	2,04%	-	-	-	-	-
- Ngoại tệ	-	0,17%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
- VND	11,08%	8,42%	8,28%	8,29%	9,23%	11,06%	10,91%
- Ngoại tệ	5,32%	3,33%	3,23%	3,63%	3,23%	4,88%	2,64%
Chứng khoán đầu tư							
- VND	-	9,18%	8,24%	5,40%	5,88%	5,75%	3,98%
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam							
- VND	-	-	3,30%	3,30%	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác							
- VND	-	1,89%	-	-	-	-	-
- Ngoại tệ	-	0,14%	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
- VND	-	4,01%	5,62%	5,51%	5,88%	6,02%	5,00%
- Ngoại tệ	-	0,09%	0,08%	0,08%	0,05%	-	-

Độ nhạy đối với lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng và công ty con không thực hiện đánh giá độ nhạy đối với lãi suất do chưa đủ thông tin đầu vào và hệ thống cơ sở dữ liệu.

38.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR, vàng và một số ngoại tệ khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 44*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	39.079	463.278	228.376	253.340	984.073
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	520.680	-	-	520.680
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	144.172	11.702.853	-	469.441	12.316.466
Cho vay khách hàng - gộp	37.261	12.654.568	17.164	-	12.708.993
Tài sản Có khác - gộp	126	19.002	64	-	19.192
Tổng tài sản	220.638	25.360.381	245.604	722.781	26.549.404
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	32	3.906.236	-	34	3.906.302
Tiền gửi của khách hàng	209.780	5.532.270	-	549.868	6.291.918
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.933	17.119.510	-	61.714	17.184.157
Các khoản nợ khác	3.961	207.444	-	61.060	272.465
Tổng nợ phải trả	216.706	26.765.460	-	672.676	27.654.842
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.932	(1.405.079)	245.604	50.105	(1.105.438)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(3.864)	551.334	(6.804)	(46.354)	494.312
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	68	(853.745)	238.800	3.751	(611.126)

38.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- + Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- + Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- + Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- + Thời gian đến hạn của các khoản chứng khoán đầu tư, chứng khoán vốn chưa niêm yết được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- + Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- + Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.936.330	-	-	-	-	1.936.330
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.392.981	-	-	-	-	3.392.981
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	25.206.015	-	-	-	-	25.206.015
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(29.602)	(7.339)	39.858	1.345	-	4.262
Cho vay khách hàng - gộp	2.247.296	1.005.300	9.036.197	22.318.373	39.954.831	6.931.625	33.181.008	114.674.630
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	212.868	1.000.000	2.001.922	5.250.002	7.541.836	16.006.628
Tài sản cố định	-	-	49	349	3.168	169.775	3.184.502	3.357.843
Tài sản Có khác - gộp	429.979	-	887.682	347.163	326.667	1.177.395	-	3.168.886
Tổng tài sản	2.677.275	1.005.300	40.642.520	23.658.546	42.326.446	13.530.142	43.907.346	167.747.575
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	11.369	17.815	-	-	29.184
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.615.859	-	-	-	-	7.615.859
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.967.985	30.937.084	50.503.351	4.965.161	210	137.373.791
Các khoản nợ khác	-	-	1.014.457	907.467	892.148	214.182	-	3.028.254
Tổng nợ phải trả	-	-	59.598.301	31.855.920	51.413.314	5.179.343	210	148.047.088
Mức chênh lệch khoản rỗng	2.677.275	1.005.300	(18.955.781)	(8.197.374)	(9.086.868)	8.350.799	43.907.136	19.700.487

38.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	666.088	528.568
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	219.606	208.394
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	348.362	292.436
- Đến hạn sau 5 năm	98.120	27.738

40. TÀI SẢN GIỮ HỘ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
Vàng giữ hộ khách hàng	254.997	236.229

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

* *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- + Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

* *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

* *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

** Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

** Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- + Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

** Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Giá trị ghi sổ

	<i>Kinh doanh Triệu đồng</i>	<i>Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng</i>	<i>Cho vay và phải thu Triệu đồng</i>	<i>Sẵn sàng để bán Triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>	<i>Giá trị hợp lý Triệu đồng</i>
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	1.936.330	1.936.330	1.936.330
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	3.392.981	3.392.981	3.392.981
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	25.206.015	25.206.015	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	4.262	-	-	-	-	4.262	
Cho vay khách hàng	-	-	113.308.080	-	-	113.308.080	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	8.652.217	-	7.228.361	-	15.880.578	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	1.542.074	-	-	1.542.074	(*)
	4.262	8.652.217	114.850.154	7.228.361	30.535.326	161.270.320	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	-	29.184	29.184	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	7.615.859	7.615.859	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	137.373.791	137.373.791	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.874.091	2.874.091	(*)
	-	-	-	-	147.892.925	147.892.925	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

42. CÁC VỤ KHIẾU NẠI LỚN

Ngân hàng hiện có hai vụ khiếu nại lớn bao gồm:

a. Vụ khiếu nại của một (01) khách hàng về việc bị rút mất số tiền tiết kiệm tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng theo thông báo của khách hàng này là 245.000 triệu VND. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm, theo đó, Ngân hàng có trách nhiệm thanh toán cho khách hàng này số tiền lãi và gốc là 393.732 triệu VND. Khách hàng đã rút một phần gốc và lãi với số tiền 59.882 triệu VND vào ngày 21 tháng 6 năm 2017 và theo đó số tiền Ngân hàng phải thanh toán cho khách hàng này còn lại là 333.850 triệu VND bao gồm 245.060 triệu VND tiền gốc và 88.790 triệu VND tiền lãi. Cũng theo Bản án sơ thẩm, trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét giải quyết khi bắt được Nguyên Phó Giám đốc này.

Ngân hàng đã thực hiện kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm nêu trên liên quan đến trách nhiệm dân sự giữa Ngân hàng và khách hàng này vào ngày 7 tháng 12 năm 2018. Ngày 19 tháng 4 năm 2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm và theo đó không chấp nhận nội dung kháng cáo của Ngân hàng về việc buộc khách hàng này phải chịu một phần trách nhiệm dân sự đối với khoản tiền bị rút mất nêu trên và đồng thời quyết định chấp nhận phần nội dung đơn kháng cáo của khách hàng này về việc yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán số tiền lãi chưa thanh toán theo lãi suất áp dụng cho khách hàng bình thường theo các thông báo lãi suất do Ngân hàng ban hành và lãi phạt do chậm thanh toán tiền gửi. Số tiền lãi chưa thanh toán và lãi phạt chậm thanh toán cho khách hàng này là 115.409 triệu VND. Vào ngày 23 tháng 4 năm 2019, Ngân hàng đã thanh toán toàn bộ số tiền lãi này.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản thanh toán gốc và lãi tương ứng của các khoản tiền gửi của khách hàng này (xem *Thuyết minh 13.1(i)*).

b. Vụ khiếu nại của sáu (06) khách hàng về việc bị rút mất số tiền gửi tiết kiệm tại Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng theo thông báo của các khách hàng này là 50 tỷ VND. Vụ việc này có dấu hiệu về hành vi lừa đảo của một cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng. Vào ngày 16 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã ban hành Bản án sơ thẩm số 86/2018/HS-ST đối với vụ khiếu nại này. Theo đó, cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh này phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền là 41.259 triệu VND và Ngân hàng có nghĩa vụ tất toán khoản tiền gửi tiết kiệm với số tiền tương ứng cho sáu khách hàng trong vụ khiếu nại. Đồng thời, Ngân hàng được truy thu 6.950 triệu VND từ hai (02) trong sáu (06) khách hàng trong vụ khiếu nại, 13.500 triệu VND từ ba (03) cá nhân khác có liên quan đến vụ khiếu nại và kê biên tài sản của cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh bao gồm một quyền sử dụng đất ở Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An và 3 triệu VND tiền gửi tiết kiệm của cá nhân này tại Ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng không kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, tuy nhiên hai bị cáo là Nguyên Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh và Nguyên Phó Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh đã kháng cáo. Ngoài ra, một cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ khiếu nại và một trong sáu khách hàng cũng đã kháng cáo. Vụ khiếu nại này đang được cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã trích lập khoản dự phòng là 27.839 triệu VND đối với khoản phải thu 34.840 triệu VND tương ứng từ cựu nhân viên này (xem *Thuyết minh 13.1(iv)*).

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 15 tháng 2 năm 2022, Ngân hàng đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 lần thứ hai. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội đã thông qua danh sách trúng cử thành viên HĐQT Eximbank và danh sách trúng cử thành viên Ban kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VII (2020-2025) như được trình bày trong phần thông tin chung.

Ngày 15 tháng 2 năm 2022, Ban kiểm soát Eximbank đã tiến hành cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ 2020 - 2025. Theo kết quả cuộc họp, ông Ngo Tony được bầu giữ chức danh trưởng ban kiểm soát Eximbank nhiệm kỳ VII (2020 - 2025).

Ngày 17 tháng 2 năm 2022, Hội đồng quản trị thống nhất bầu bà Lương Thị Cẩm Tú giữ chức vụ chủ tịch Hội đồng quản trị Eximbank nhiệm kỳ VII (2020 - 2025).

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

**44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND
VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Đồng
USD	22.775	23.100
EUR	25.759	28.425
GBP	30.770	31.521
CAD	17.887	18.126
SGD	16.865	17.474
AUD	16.532	17.767
JPY	198	224
CHF	24.919	26.206
HKD	2.921	2.981
NZD	15.573	16.699
THB	688	774
Vàng SJC (chỉ)	6.130.000	5.582.500

Người lập


Ông Nguyễn Minh ThanhTrưởng phòng
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát


Ông Lê Quang Trung

Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

**Ông Trần Tấn Lộc**

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022



Tầng 8, Tòa nhà Vincom center
Số 72 Lê Thánh Tôn Quận 1, TP.HCM
ĐT: (028) 3821 0056 - Fax: (028) 3821 6913